



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP. Đà Nẵng | ĐT: (0236) 3.697999 - 2.243686

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

2023

THÔNG TIN CHUNG



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	<i>Trang 1 - 7</i>
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	<i>Trang 8 - 19</i>
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	<i>Trang 20 - 30</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	<i>Trang 31 - 39</i>
QUẢN TRỊ CÔNG TY	<i>Trang 40 - 50</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	<i>Trang 51 - 97</i>

1. Thông tin khái quát

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01/11/2021.

Vốn điều lệ: 579.640.610.000 đồng

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2023: 810.276.588.428 (theo Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2024).

Địa chỉ: Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Số điện thoại: 0236.3697999

Số fax: 0236.3697222

Website: <https://dawaco.com.vn/>

Mã cổ phiếu: DNN

Quá trình hình thành và phát triển

1945 – 1950: Được hình thành vào khoảng những năm 1945-1950, hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ chủ yếu cung cấp nước cho khu vực trung tâm với các giếng khoan và hệ thống đường ống nhỏ bé.

Trước 1954 - 1971: Trước năm 1954 toàn thành phố đều sử dụng nước ngầm với 36 giếng khoan ở độ sâu 30-50m. Đến năm 1971 hai nhà máy khai thác nước sông Cẩm Lệ được xây dựng: Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 5.600 m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sân Bay công suất 12.000m³/ngày đêm. Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ là Thủy cục Đà Nẵng.

1975: Thành phố Đà Nẵng được giải phóng, hệ thống cấp nước Đà Nẵng được giữ nguyên vẹn, chính quyền cách mạng tiếp quản và duy trì liên tục hoạt động sản xuất cấp nước, góp phần giữ gìn tình hình an ninh trật tự trong những ngày đầu thành phố mới được giải phóng. Và ngay sau đó, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước thành phố được thành lập có tên gọi là Nhà máy nước Đà Nẵng thay thế cho Thủy cục Đà Nẵng của chế độ cũ, công suất cấp nước lúc đó khoảng 12.000 m³/ngày với 3.084 đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

1979: để đáp ứng yêu cầu phát triển, người dân thành phố cần có nước máy sử dụng, Ban lãnh đạo Nhà máy nước Đà Nẵng lúc đó đã tập trung vào công tác củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo, mở rộng nâng công suất Trạm cấp nước Cầu Đỏ đạt mức 12.000 m³/ngày và Trạm cấp nước Sân Bay đạt mức 10.000 m³/ngày. Cùng với việc cải tạo mở rộng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước các loại cũng được thi công lắp đặt và đến năm 1985 tổng số đồng hồ khách hàng là 13.000 chiếc.

1985: Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lúc bấy giờ đã thành lập Công ty Cấp nước Quảng Nam Đà Nẵng trên cơ sở Nhà máy nước Đà Nẵng được bổ sung nhiệm vụ và nâng cấp về quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh. Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên, Công ty Cấp nước Quảng Nam – Đà Nẵng đã triển khai các dự án với các công trình mang tính trọng điểm như: Trạm cấp nước Sơn Trà I, II, III, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, ... Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn I với các hạng mục công trình: Xây dựng trạm bơm phòng mặn tại An Trạch và tuyến ống nước thô D1200 với công suất 250.000 m³/ngày; xây dựng mới nhà máy công suất 120.000 m³/ngày tại Nhà máy nước Cầu Đỏ...



1990 - 2000: Cùng với việc triển khai dự án, từ sau năm 1990, bộ máy tổ chức của Công ty cũng được củng cố và hoàn thiện, các Trạm cấp nước đổi tên thành các Nhà máy sản xuất nước, các Xí nghiệp được thành lập. Bắt đầu từ năm 2000, các Chi nhánh Cấp nước tại các quận, huyện được ra đời nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và giao dịch với khách hàng.

2010: Ngày 14/06/2010, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 4411/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 01/07/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 lần đầu và chính thức hoạt động với hình thức Công ty TNHH MTV.

2016: UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng thành CTCP Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 18/10/2016, UBND TP. Đà Nẵng tiếp tục ra Quyết định số 7084/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Vốn Điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu trong Phương án cổ phần hóa. Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu bao gồm: 60% Vốn Nhà nước, 5% bán cho người lao động Công ty và 35% bán cho cổ đông chiến lược.

Ngày 29/10/2016: Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng được tổ chức. Ngày 01/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 579.640.610.000 đồng.

Năm 2023:

Năm 2023, Công ty duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và có sự tăng trưởng tốt. Nhìn chung, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch UBND thành phố giao. Lãnh đạo Công ty luôn chú trọng áp dụng và phát triển ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, tăng cường kiểm tra, giám sát, chống thất thu, thất thoát; quan tâm xây dựng đội ngũ CBCNV có trình độ, tay nghề cao; phát huy dân chủ; giải quyết thỏa đáng tâm tư, nguyện vọng chính đáng của người lao động; xây dựng tinh thần đoàn kết, rèn luyện tác phong công nghiệp, từng bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Sản phẩm dịch vụ chính:

Công ty đang hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- + Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước;
- + Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- + Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- + Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- + Kiểm định, cân đo đồng hồ nước.

2.2 Địa bàn kinh doanh:

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng có trụ sở chính đặt tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Công ty có các đơn vị trực thuộc, Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp Thoát nước Đà Nẵng, Xí nghiệp Cấp nước Cẩm Lệ,



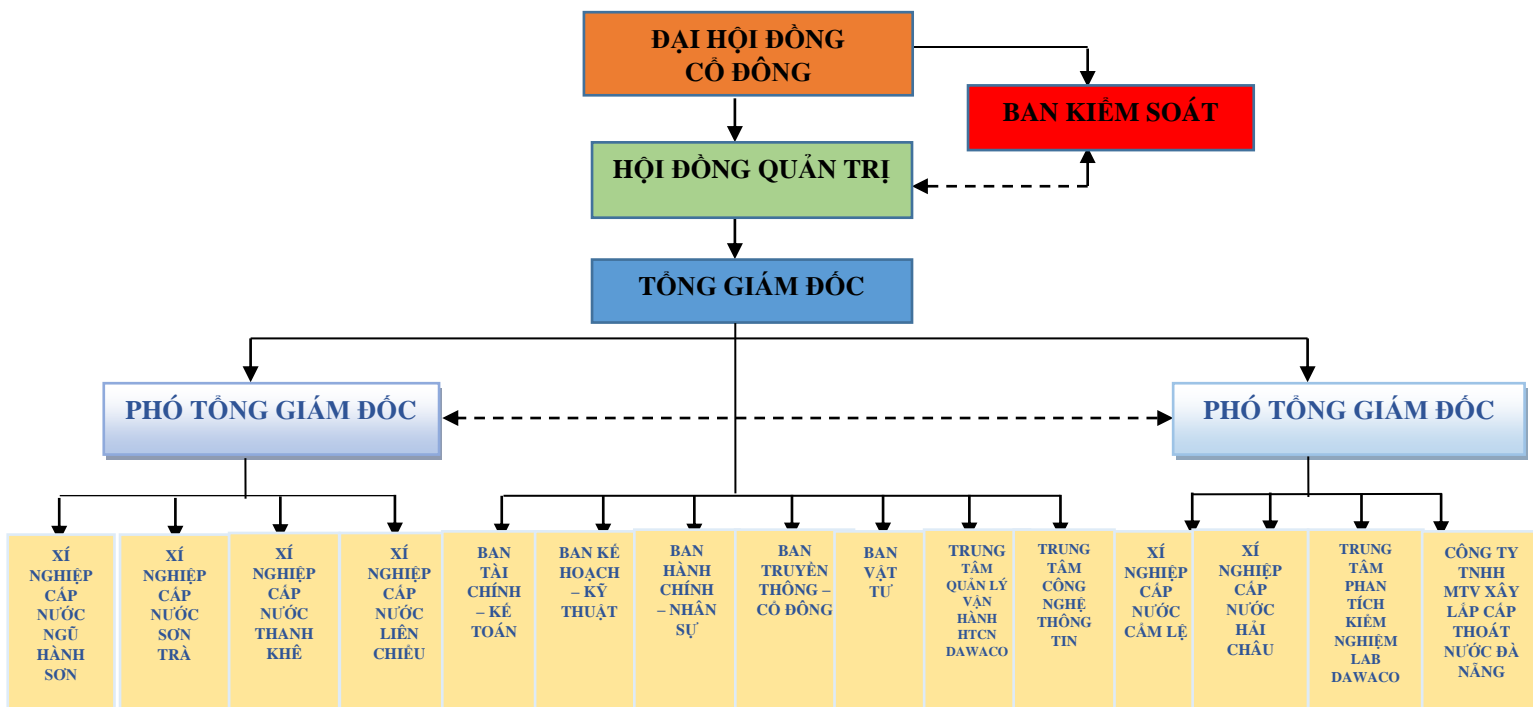
Xí nghiệp Cấp nước Hải Châu, Xí nghiệp Cấp nước Liên Chiểu, Xí nghiệp Cấp nước Ngũ Hành Sơn, Xí nghiệp Cấp nước Sơn Trà, Xí nghiệp Cấp nước Thanh Khê, hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch, tại địa bàn các quận và huyện Hòa Vang của thành phố Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ Công ty.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Các công ty con, công ty liên kết: Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng – Số 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty con hoạt động với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là thi công và lắp đặt các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố...

4. Định hướng phát triển

1. Mục tiêu chủ yếu: Đảm bảo cấp nước an toàn về chất lượng, lưu lượng và áp lực.
2. Chiến lược trung và dài hạn:
 - Tập trung giảm thất thoát nước: năm 2024 $\leq 14\%$; năm 2025 $\leq 13\%$; sau năm 2025 $\leq 12\%$
 - Đầu tư phát triển hạ tầng cấp nước, nâng cao năng lực cấp nước và dịch vụ khách hàng.
3. Mục tiêu phát triển bền vững:
 - Xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước bền vững dài hạn theo quy hoạch chuyên ngành cấp nước của thành phố Đà Nẵng.
 - Xây dựng kế hoạch, lộ trình chuyển đổi số doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý, quản trị của doanh nghiệp.
 - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

5. Các rủi ro

1. Từ đầu năm 2023 đến nay, tình hình kinh tế đã có phục hồi, nhu cầu sử dụng nước sạch của thành phố có tăng trưởng đáng kể (Ngành du lịch dịch vụ; giáo dục; sản xuất của các nhà máy, xí nghiệp đã hoạt động trở lại). Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu hóa chất xử lý nước, vật tư thiết bị để đầu tư phát triển hệ thống cấp nước theo kế hoạch năm có dấu hiệu tăng giá nên ảnh hưởng đến chi phí đầu vào.
2. Mạng lưới đường ống tại một số khu vực còn bất cập, chưa đảm bảo tính chuyển dẫn và phân phối nên rất khó khăn trong việc điều tiết mạng lưới khi cần thiết. Một bộ phận mạng lưới đường ống cấp nước cũ, qua nhiều thời kỳ xuống cấp vẫn chưa được cải tạo thay thế đã làm cho chất lượng nước thiếu tính ổn định và gây thất thoát nước. Việc cải tạo các tuyến cũ dưới vỉa hè, đường nhựa để giảm thất thoát và nâng cao chất lượng nước còn gặp nhiều khó khăn.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2023, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và từng bước có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động;

1.2 Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2023;

1.3 Đội ngũ CBCNV Công ty về cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, khắc phục những khó khăn, từng bước thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra;

1.4 Việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của một số Ban chuyên môn đã tạo được sự thuận lợi và tính chủ động trong triển khai các nhiệm vụ;

1.5 Các Công ty, Xí nghiệp trực thuộc đều có sự nỗ lực cố gắng lớn trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

1.6 Các dự án đầu tư được đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả, góp phần đáp ứng nhu cầu và đảm bảo cung cấp nước cho thành phố.

♣ Cơ cấu doanh thu thuần:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Doanh thu thuần	Năm 2022	Năm 2023
1	Doanh thu ngành nước	529.582	591.802
2	Doanh thu ngành xây lắp	4.812	4.206
	Tổng cộng	534.394	596.008

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Stt	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	1,21%
2	Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	0%
3	Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	1,21%
4	Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	1,24%

1/ Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc:

Họ và tên: **HỒ MINH NAM**

Ngày sinh: 10/11/1975 Giới tính: Nam



Số CCCD: 001075039465 Cấp ngày: 10/08/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tam Hải, Núi Thành, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: Hải Phòng, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Thạc sỹ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty, Giám đốc Ban Quản lý Dự án.

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1975 - 1993 Còn nhỏ ở với cha mẹ tại Hà Nội, vào Đà Nẵng cùng gia đình năm 1978 và học phổ thông tại TP Đà Nẵng

1995 - 6/2001 Làm việc tại Công ty Cấp nước Đà Nẵng nay là Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và học Đại học Kiến trúc Hà Nội chuyên ngành Cấp thoát nước. Nhân viên Phòng Kinh doanh; Nhân viên Phòng Kỹ thuật

6/2001 - 10/2003 Nhân viên Ban QLDA cấp nước Đà Nẵng

10/2003 - 10/2004 Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

10/2004 - 12/2005 Phó giám đốc Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

12/2005 - 10/2016 Trưởng chi nhánh Cấp nước Liên Chiểu thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng

11/2016 - 10/2021 Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

11/2021- nay Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Quản lý Dự án Công ty.

2/ Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **LÊ ĐỨC QUÝ**

Ngày sinh: 01/01/1964 Giới tính: Nam

Số CCCD: 048064003910 Cấp ngày: 28/06/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Quý - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: K44/17 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1964 - 1981	Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH
1981 - 1985	Học và tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính-Kế toán TP.Hồ Chí Minh
5/1987 - 6/1996	Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm nhiệm Kế toán trưởng BQL các công trình xây dựng, BQL vốn quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.
7/1996 - 12/1999	Kế toán trưởng, phó phòng Kế hoạch Tài chính, viện quy hoạch đô thị và nông thôn Đà Nẵng
01/2000 - 04/2006	Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
5/2006 - 6/2007	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổng hợp, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
7/2007 - 3/2013	Phó viện trưởng Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
4/2013 - 10/2016	Trưởng phòng Kế toán tài chính, Sở xây dựng Đà Nẵng
11/2016 - 03/2020	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
04/2020 - 10/2021	Quyền Chủ tịch HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
Từ 11/2021 - nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

3/Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **TRẦN PHƯỚC THƯƠNG**

Ngày sinh: 01/01/1966 Giới tính: Nam

Số CCCD: 048066002813 Cấp ngày: 12/08/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Nhơn - Hòa Vang - Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 205 Phan Đăng Lưu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Kỹ sư Hóa, Cử nhân Kinh tế (Quản trị kinh doanh)

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1966 - 1984	Còn nhỏ, ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
1984 - 1989	Học và tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, chuyên ngành Hóa
12/1990 - 4/1994	Cán bộ Kỹ thuật, Quản đốc phân xưởng Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng
4/1994 - 3/1998	Quản đốc Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Marketing Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Tổng hợp Nhà máy xi măng Hòa Khương
4/1998 - 10/2001	Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Xây dựng TP.Đà Nẵng
11/2001 - 3/2008	Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty Cấp nước Đà Nẵng
4/2008 - 10/2016	Đảng ủy viên, Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN
11/2016-07/2020	Đảng ủy viên, Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Ban hành chính-Nhân sự, Công ty Cổ phần Cấp nước ĐN
07/2020 - 11/2021	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.
Từ 12/2021 đến nay	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng, Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty.

4/ Kế toán trưởng:

Họ và tên: **PHAN THỊNH**

Ngày sinh: 04/01/1969 Giới tính: Nam

Số CMND: 201916830 Cấp ngày: 26/09/2017 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Thọ, Hòa Vang, Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 300 Núi Thành, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Đảng ủy viên, Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính - Kế toán

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1969 – 1987	Còn nhờ ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
1987 – 1991	Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế, chuyên ngành Tài chính-Kế toán
07/1993 – 3/2003	Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
04/2003 – 12/2003	Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
01/2004 – 08/2006	Quyền Kế toán trưởng Công ty Cấp nước Đà Nẵng
09/2006 – đến nay	Đảng ủy viên, Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành: Không thay đổi

2.3 Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động:

❖ Tình hình nhân sự (tính đến ngày 31/12/2023):

Stt	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	507	100
1	Đại học và sau đại học	227	44,77
2	Cao đẳng, trung cấp	128	25,25
3	Công nhân kỹ thuật	152	29,98
B	Phân loại theo giới tính	507	100
1	Nam	352	69,43
2	Nữ	155	30,57

❖ Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/người/tháng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
Tổng số lượng người lao động bình quân (người)	503	508
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	16.200.000	16.530.000

❖ Chính sách nhân sự

- Công ty đã ban hành Quy chế tuyển dụng lao động, Quy chế đã được UBND thành phố thống nhất thông qua. Trong năm 2023 Công ty đã tổ chức tuyển dụng lao động theo nội dung Quy chế tuyển dụng đã ban hành. Cụ thể đã tổ chức các đợt tuyển dụng lao động và đã tiếp

nhận các lao động trẻ, có đào tạo đúng chuyên môn, từ đó tạo ra nguồn lao động chất lượng đáp ứng nhu cầu lao động và tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh cao.

- Công ty đã liên kết với các trường Cao đẳng, trường dạy nghề tại thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam để tuyển dụng công nhân lao động trẻ đã qua đào tạo có tay nghề để bổ sung nguồn lao động cho Công ty; Hợp tác với trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng tạo điều kiện cho sinh viên thực tập tại Công ty, hỗ trợ sinh viên thực tập thực tế tại các xí nghiệp cấp nước, gắn giữa lý thuyết với thực hành. Đồng thời, đã tuyển dụng 02 công nhân nam và đang thử việc 6 công nhân nam tại các xí nghiệp cấp nước.

- Công ty đã ban hành Quy định tổ chức cán bộ. Trong năm 2023 đã thực hiện quy hoạch, bổ nhiệm, điều động và luân chuyển cán bộ đúng theo quy định đã ban hành, từng bước nâng cao chất lượng cán bộ đáp ứng nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Năm 2023, Công ty đã giải ngân khoảng 76,588 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các dự án nâng công suất các nhà máy nước/trạm bơm, phát triển mở rộng mạng lưới tuyến ống truyền dẫn chính:

- Cơ bản thi công hoàn thành công trình nâng công suất trạm bơm An Trạch từ 210.000 m³/ngày lên 420.000 m³/ngày & tuyến ống nước thô D1200 về NMN Cầu Đỏ, đưa vào vận hành khai thác kịp thời trong tháng 04/2023 đảm bảo công tác chống mặn, cấp nước an toàn cho mùa hè năm 2023.

- Nghiệm thu liên động, hướng dẫn vận hành và bàn giao đưa vào sử dụng cụm xử lý bùn NMN Cầu Đỏ trong tháng 8/2023.

- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ (GD 2): Phần nền đường: tuyến số 2, số 7 thi công đạt 60%, tuyến số 1 đạt 10%; Phần thoát nước: tuyến số 2, số 7 thi công đạt 90%, tuyến số 1 đạt 10%.

- Hoàn thành công tác giải ngân các dự án: Tuyến ống D500, D400DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh); Tuyến ống D600DI Hồ Xuân Hương. Kiểm toán quyết toán vốn hoàn thành các dự án: Tuyến ống D400 Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân); Đấu nối tuyến ống siphon D900 HDPE qua sông Hàn vào tuyến ống hiện trạng hai đầu cầu Tiên Sơn; Nâng công suất NMN Cầu Đỏ lên 120.000 m³/ngày, phân kỳ 1: 60.000 m³/ngày (Cầu Đỏ 1). Hoàn thành phê duyệt quyết toán vốn, thanh lý hợp đồng dự án: Nâng công suất NMN Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày (Cầu Đỏ 2).

2.2. Đầu tư 56,874 tỷ đồng phát triển cải tạo mạng lưới đường ống phân phối, lắp đặt và sửa chữa, thay thế đồng hồ điện từ để kiểm soát thất thoát nước; mua sắm, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy móc, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý tại các nhà máy, trạm cấp nước đảm bảo sản xuất cấp nước liên tục, an toàn.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022 (thực hiện)	Năm 2023 (thực hiện)	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.667.637	1.671.168	100,2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022 (thực hiện)	Năm 2023 (thực hiện)	% tăng giảm
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	534.394	596.008	111,5
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	173.623	171.139	98,6
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	1.946	2.470	126,9
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	175.569	173.609	98,9
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	157.205	155.889	99,2
7	Tỷ lệ cổ tức	%	22	Dự kiến 22	100

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,89	1,81	
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,76	1,67	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	52,24	51,51	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	109,36	106,25	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,84	8,195	
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,35	0,378	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	29,42	26,16	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,92	19,40	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	9,97	9,34	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/Doanh thu thuần	%	32,49	28,71	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- + Cổ phần phổ thông: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần
- + Số lượng cổ phần đang lưu hành: 57.964.061 cổ phần

- + Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VND
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 35.736.017 CP (61,65% Vốn điều lệ Công ty).
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 22.228.044 CP (38,35% Vốn điều lệ Công ty).

b) Cơ cấu cổ đông (đến ngày 31/12/2023)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	57.964.061	579.640.610.000	100
1	Nhà nước	34.824.217	348.242.170.000	60,08
2	Cá nhân	2.853.100	28.531.000.000	4,92
3	Tổ chức	20.286.744	202.867.440.000	35,00
III	Cổ đông nước ngoài	0	0	0%
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
	Tổng cộng	57.964.061	579.640.610.000	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Đối với môi trường

+ Là một doanh nghiệp sử dụng tài nguyên nước khá lớn trên địa bàn, Công ty xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp, ngoài việc phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước thô, quan tâm công tác xả thải nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

+ Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

+ Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hàng năm, công nghệ sản xuất nước sạch của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Ngoài ra các đoàn kiểm tra giám sát về môi trường của tỉnh và cơ quan thẩm quyền thường xuyên đến Công ty kiểm tra đã đánh giá Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo vệ sinh và môi trường.

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên liệu	Nước thô (m ³)	Hóa chất (kg)					
		PAC	MUỐI	CLO LỎNG	CLO BỘT	SODA	KMnO4
Năm 2023	117.304.679	577.123	8.599	106.052	4.104	57.697	1.292

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

- Các nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, Hồ Hoà Trung đã đầu tư hệ thống xử lý bùn. Qua đó nước xả thải từ hoạt động xả bùn bể lắng và xả rửa lọc được xử lý, bơm tuần hoàn về dây chuyền xử lý nước sạch để tái sử dụng.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Tổng sản lượng điện dùng cho hoạt động sản xuất nước năm 2023 là 25.788.458 KWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

- + Trong năm 2023, lượng điện năng tiết kiệm được từ việc vận hành 09 máy bơm hiệu suất cao tại NMN Cầu Đỏ thuộc Dự án mẫu theo Cơ chế Tín chỉ chung (Dự án mẫu JCM) đạt 6.257.288.240 KWh. Các máy bơm đã được Dawaco vận hành và bảo trì để giữ được hiệu suất làm việc, tiếp tục tạo ra hiệu quả tiết kiệm năng cao. Từ kết quả xác minh lượng tín chỉ giảm phát thải carbon đã được xác minh trong giai đoạn 2018 đến 2020 là giảm thiểu được 4994 tCO₂, dự án lắp đặt 09 máy bơm hiệu suất cao tại NMN Cầu Đỏ được đánh giá là dự án JCM thành công.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

- + Tháng 4/2023, Dawaco đã gửi hồ sơ tham dự Cuộc thi Giải thưởng Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn thành phố Đà Nẵng - năm 2023 được Sở Công thương thành phố Đà Nẵng tổ chức với sự tài trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thông qua Dự án Hỗ trợ kỹ thuật an ninh năng lượng đô thị Việt Nam tại Đà Nẵng. Sau quá trình chấm chọn theo bộ tiêu chí và xác minh thực tế tại doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng đã được Ban Tổ chức cuộc thi trao tặng giải thưởng Top 10 doanh nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- + Ban giám khảo cuộc thi đã công nhận và đánh giá cao công tác quản lý sử dụng năng lượng và các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của Dawaco như: Sử dụng biến tần sóng hài thấp chính lưu tích cực 3 cấp để giảm lượng phát thải sóng hài dòng điện; Xây dựng trung tâm điều khiển, tự động hóa hoàn toàn khép kín các dây chuyền xử lý nước, điều khiển tự động trạm bơm theo đặc tính làm việc để đảm bảo hiệu suất bơm ở mức cao nhất; Áp dụng các công nghệ mới trong bảo trì sửa chữa máy bơm. Ngoài ra, các dự án đầu tư xây dựng mạng lưới đường ống, công trình xử lý nước trong các năm qua của Dawaco đã mang lại hiệu quả vận hành sản xuất cung cấp nước an toàn, qua đó tiết kiệm được điện năng vận hành các trạm bơm nước sạch do giảm được tổn thất áp lực trên mạng lưới truyền tải phân phối nước.
- + Trong năm 2023, hiệu quả sử dụng năng lượng của Dawaco tiếp tục được nâng lên, xuất

phát từ công tác điều tiết mạng lưới và phát huy hiệu quả vận hành các của tuyến ống truyền tải đầu tư mới trong giai đoạn 2020-2022. Suất tiêu hao điện năng trên 1 m³ nước sạch tại các nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay đã được giảm xuống:

	Suất điện năng tiêu thụ NMN Cầu Đỏ	Suất điện năng tiêu thụ NMN Sân Bay	Suất điện năng tiêu thụ NMN Hồ Hoà Trung
Năm 2022	0.2179 kWh/m ³	0.4161 kWh/m ³	0.1099 kWh/m ³
Năm 2023	0.1962 kWh/m ³	0.3664 kWh/m ³	0.1331 kWh/m ³

6.4 Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước cho nhà máy nước Cầu Đỏ và Sân Bay là nguồn nước mặt. Vị trí lấy nước: (1) Cửa thu nước NMN Cầu Đỏ (sông Cầu Đỏ là hạ lưu của sông Yên); (2) Đập dâng An Trạch (sông Yên là hạ lưu sông Vu Gia thuộc hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn).

- Nhà máy nước Sơn Trà: Trạm Sơn Trà 1 lấy nước từ suối Đá; Trạm Sơn Trà 2 lấy nước từ suối Tình. NMN Hải Vân lấy nước từ suối Lương, trạm cấp nước Khe Lạnh lấy nước từ Khe Lạnh (Bà Nà), NMN Hồ Hoà Trung lấy nước từ hồ Hoà Trung (Dawaco mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi ĐN).

- Các trạm cấp nước Phú Sơn lấy nước từ sông Yên (Dawaco mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi ĐN), TCN Hòa Phú lấy nước từ các khe, suối tại xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng và TCN Hòa Bắc lấy nước từ các khe, suối tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng.

b) Tỷ lệ phân tram và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm 2023, không có trường hợp nào bị xử phạt.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

- + Công ty đã thực hiện tốt các chế độ chính sách về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Đảm bảo thu nhập cho người lao động năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV với mức 236.000/người/ năm. Phối hợp tổ chức Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 408 lượt CBCNV hoặc người thân (đau ốm, đám tang) với tổng số tiền là 297 triệu đồng từ quỹ phúc lợi năm 2023.
- + Phối hợp với Công an PCCC thực tập phương án chữa cháy tại các cơ sở. Hướng dẫn CBCNV chấp hành quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV, đảm bảo điều kiện an toàn PCCC tại trụ sở văn phòng và các cơ sở sản xuất nước của Công ty trong năm 2023.
- + Quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV.

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- + Cùng với mục tiêu phát triển doanh nghiệp, Công ty tiếp tục làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, giúp đỡ các tổ chức từ thiện, phụng dưỡng mẹ VNAH và các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.
- + Công ty vẫn duy trì hằng năm ủng hộ 1 tỷ đồng chăm lo Tết cho các hộ nghèo tại 6 quận trên địa bàn thành phố, 1 huyện Hòa Vang và xã Đại Nghĩa thuộc tỉnh Quảng Nam.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		Tỷ lệ %
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Nước sản xuất <i>Bao gồm Hòa Liên</i>	Triệu m ³	111,739	115,143	103,1
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	96,095	97,328	101,3
3	Doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	597,093	626,297	104,9
	- <i>Ngành nước</i>	<i>Tỷ đồng</i>	573,688	591,802	103,2
	- <i>Ngành xây lắp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	3,500	3,913	111,8
	- <i>Ngành vật tư</i>	<i>Tỷ đồng</i>	0,300	0,293	97,7
	- <i>Khác (hoạt động tài chính, thu nhập khác)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	19,605	30,289	154,5
4	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tỷ đồng</i>	149,268	173,609	116,3
5	Tỷ lệ chia cổ tức	%	18	22	122,2
6	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đồng		178,631	
7	Thu nhập bình quân	Triệu đồng		16,528	
8	Đơn giá nước bình quân	Đồng/m ³		6.080	

1.1 Những thuận lợi và khó khăn

Thuận lợi

1. Sự nỗ lực linh hoạt của HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty trong điều hành. Sự đồng tâm của đội ngũ CBCNV trong thực hiện nhiệm vụ kế hoạch được giao.

2. Tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát; các ngành sản xuất, kinh doanh dịch vụ, khách sạn, du lịch hoạt động bình thường trở lại đã có tác động tích cực đến sản lượng nước ghi thu và doanh thu ngành nước của Công ty.

3. Các công trình cấp nước được thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng (Tuyến ống cấp nước đường Thăng Long; Tuyến truyền dẫn Võ Nguyên Giáp – Trường Sa; Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch...) đã giải quyết được tình trạng nước thiếu, nước yếu và nước nhiễm mặn.

Khó khăn

1. Năm 2023, Công ty còn gặp khó khăn do tình hình kinh tế xã hội của thành phố có tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP) chỉ 2,58%, việc chậm giải ngân vốn đầu tư, sức mua tăng trưởng thấp... đã ảnh hưởng không nhỏ đối với sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Giá nguyên nhiên liệu, vật tư, điện, nhân công,... biến động tăng trong khi giá nước gần 10 năm qua chưa được điều chỉnh đã ảnh hưởng nhiều đến nguồn vốn đầu tư và lợi nhuận của Công ty.

3. Việc bàn giao các công trình nước sạch nông thôn (Phú Sơn, Hòa Phú, Hòa Bắc) chưa được xử lý dứt điểm do vướng Nghị định 43/2022/NĐCP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, dẫn đến việc đầu tư cải tạo, sửa chữa và phục vụ cấp nước đối với khu vực nông thôn bị hạn chế. Tính riêng hệ thống cấp nước Phú Sơn, từ khi nhận bàn giao năm 2017 đến nay Công ty phải bù lỗ gần 10 tỷ đồng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ trọng Năm 2022	Tỷ trọng Năm 2023
Tài sản ngắn hạn	535.857	550.005	32,13%	32,91%
Tài sản dài hạn	1.131.780	1.121.163	67,87%	67,09%
Tổng tài sản	1.667.637	1.671.168	100%	100%

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TSCĐ hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	187.141	28.501	0,15
Máy móc thiết bị	149.032	59.966	0,40
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.153.859	947.556	0,44
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8.397	2.142	0,26
TSCĐ khác	1.141	603	0,53
Cộng	2.499.570	1.038.768	0,416

ĐVT: Triệu Đồng

TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Phần mềm kế toán	54	0	0
Phần mềm máy tính	9.643	320	0,0331
Cộng	9.697	320	0,0329

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ trọng	
			Năm 2022	Năm 2023
Nợ ngắn hạn	283.345	304.519	32,53	35,37
Nợ dài hạn	587.740	556.373	67,47	64,63
Tổng nợ phải trả	871.085	860.892	100,00	100,00

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1 Công tác quản lý

❖ Sản xuất nước và vận hành cấp nước:

- Duy trì ổn định sản xuất tại các nhà máy/trạm cấp nước. Mức tiêu thụ hóa chất (Clo lỏng, soda, thuốc tím) tăng cao hơn so với năm 2022 do nguồn nước thô có biến chuyển về chất lượng (hàm lượng mangan tăng cao, nhiễm bẩn), tiêu thụ điện năng có tăng do đưa vào vận hành trạm bơm phòng mặn An Trạch mới nhưng nhìn chung hóa chất và điện năng tiêu thụ năm 2023 đều thấp hơn định mức quy định của nhà nước.

- Hệ thống SCADA hoạt động ổn định, điều khiển vận hành tốt các nhà máy nước và trạm tăng áp. Các tuyến ống truyền tải mới hoàn thành khi đưa vào khai thác đều được vận hành theo kịch bản phù hợp đảm bảo áp lực, lưu lượng cấp nước cho thành phố.

- Phối hợp vận hành ổn định trạm bơm phòng mặn An Trạch mới; hoàn thành nạo vét cửa thu nước NMN Cầu Đỏ và trạm bơm An Trạch; sửa chữa tuyến ống Diuke D1000 qua sông Cầu Đỏ kịp thời ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn.

- Trong năm 2023, tổng số giờ chạy bơm An Trạch (tính cho cả 02 cụm bơm) là 8.679,7 giờ với lượng nước bổ sung từ đập An Trạch là 22,37 triệu m³. Lượng điện tiêu thụ để vận hành máy bơm 2,92 triệu kWh.

- Hỗ trợ vận hành, tiếp nhận nguồn nước từ NMN Hòa Liên và vận hành các nhà máy, trạm cấp nước hiện có theo kịch bản phù hợp khi NMN Hòa Liên đưa vào hoạt động đảm bảo ổn định cấp nước.

- Hoàn thành di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý ra khỏi hệ thống thoát nước đô thị.

- Ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động SXKD.

Nhìn chung, công tác sản xuất và cung cấp nước sạch của Công ty trong năm 2023 tương đối ổn định, đảm bảo cấp nước an toàn cho thành phố.

3.2 Công tác giảm thất thoát, thất thu

- Trong năm 2023, Công ty tăng cường kiểm soát rò rỉ, các điểm xì vỡ và đã phát hiện, sửa chữa 9.118 điểm ống bể, trong đó có 248 điểm ống bể lớn (D \geq 100) để xử lý khắc phục thất thoát cơ học; Thay thế 17.905 đồng hồ chạy không chính xác; Cải tạo, thay thế 34,11 km đường ống cũ, kém chất lượng.

- Tỷ lệ thất thoát nước tính dồn năm 2023 là 14,75% tuy chưa đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra (\leq 14%) nhưng so với năm 2022 Công ty đã giảm được 0,8%, trong đó tỷ lệ thất thoát mạng truyền tải đã giảm được 1,06%. Kết quả này cho thấy các biện pháp thực hiện giảm thất thoát trên mạng truyền tải trong năm 2023 là có hiệu quả. Công tác giảm thất thoát có nhiều chuyển biến tích cực, khả quan thể hiện rõ qua sự biến thiên giảm dần và giảm ổn định của tỷ lệ thất thoát qua các tháng trong năm 2023, tỷ lệ thất thoát các vùng dần được kiểm soát là tiền đề để Công ty tiếp tục phấn đấu giảm thất thoát trong năm 2024.

- Tháng 4/2023, đã phê duyệt chủ trương và triển khai thực hiện kế hoạch chống thất thoát khu vực Hải Châu (HC.01.02) với tổng mức đầu tư 4,527 tỷ đồng. Đã triển khai thực hiện 1,409 tỷ, đạt 31,12%.

- Tháng 5/2023, đã phê duyệt chủ trương và triển khai thực hiện kế hoạch chống thất thoát khu vực Thanh Khê (TK.02.08) với tổng mức đầu tư 3,348 tỷ. Đã thực hiện 556,12 triệu đồng, đạt 16,6%.

- Tính đến thời điểm báo cáo, kết quả tỷ lệ % tiền thu so với tổng tiền phải thu theo hóa đơn phát hành tính dồn cả năm 2023 đạt 99,90%, bằng 100,4% kế hoạch năm; Tỷ lệ % hóa đơn thu được tiền so với tổng số hóa đơn phát hành năm 2023 đạt 99,84%, bằng 100,8% so với kế hoạch năm.

3.3 Quản lý, chăm sóc khách hàng và truyền thông:

- Trong năm 2023, đã phát triển 5.664 khách hàng nâng tổng số đồng hồ khách hàng hiện đang quản lý đạt 319.559 đồng hồ. Trong đó, số đồng hồ không phát hành hóa đơn là 13.825 đồng hồ, chiếm tỷ lệ 4,33%.

- Đã đề xuất phương án nâng cấp máy chủ để đáp ứng lưu trữ dữ liệu, hoàn thiện phần mềm thu tiền công đóng mở nước phục vụ công tác quản lý và xây dựng Dashboard để kiểm soát số liệu tình hình sản xuất kinh doanh trực quan.

- Đã triển khai thực hiện chương trình phát triển ZaloOA, chuyển tin nhắn SMS sang ZaloOA.

- Đang thực hiện nâng cấp phần mềm quản lý công việc và xây dựng phần mềm quản lý chất lượng nước; Chỉnh sửa phần mềm hóa đơn điện tử phù hợp với thực tế. Xây dựng phần mềm ký hợp đồng điện tử với khách hàng và xây dựng lại Web công ty tích hợp các dịch vụ online cho khách hàng.

3.4 Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy và quản lý lao động:

- Tính đến 31/12/2023, tổng số lao động là 507 người (chưa bao gồm: HĐQT, BDH, Kế toán trưởng, BKS). Trong đó có 155 lao động nữ; lao động có trình độ đại học và trên đại học là 227 người, chiếm 44,77%; trình độ cao đẳng, trung cấp là 128 người, chiếm 25,25%; công nhân kỹ thuật là 152 người, chiếm 29,98%.

- Trong năm 2023, đã hoàn thiện Quy chế chi trả lương cho người lao động theo nguyên tắc trả lương theo hiệu quả và năng suất lao động, sửa đổi bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, ban hành Quy chế dân chủ cơ sở, triển khai phần mềm quản lý nhân sự để quản lý hồ sơ lao động và theo dõi chi trả lương cho CBCNV.

- Công tác quản lý lao động, chăm công đi vào nề nếp, việc tuân thủ kỷ cương kỷ luật lao động trong công ty có cải thiện.

3.5 Về công tác thực hiện chế độ chính sách, chăm lo đời sống và tham gia các hoạt động xã hội:

- Trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội chung của thành phố còn nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn duy trì ổn định thu nhập cho người lao động ở mức bình quân là 16,53 triệu đồng/người/tháng, cao hơn 2,03% so với năm 2022.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Đảm bảo thu nhập cho người lao động năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV với mức 236.000/người/ năm. Phối hợp tổ chức Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 408 lượt CBCNV hoặc người thân (đau ốm, đám tang) với tổng số tiền 268,5 triệu đồng từ quỹ phúc lợi

năm 2023.

- Thực hiện tốt các công việc liên quan phục vụ đoàn kiểm tra của Bộ Công An về chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC. Hướng dẫn CBCNV chấp hành quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV, đảm bảo điều kiện an toàn PCCC tại trụ sở văn phòng và các cơ sở sản xuất nước.

- Quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV.

- Làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, phụng dưỡng mẹ VNAH, giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, hỗ trợ cho CBCNV trong Công ty bị bệnh hiểm nghèo.

- Tham gia giải bóng đá công nhân lao động toàn quốc, hội thao ngành cấp thoát nước Việt Nam. Tổ chức các hoạt động về nguồn, đi tìm địa chỉ đỏ nhằm giáo dục truyền thống cách mạng cho người lao động.

3.6 Công tác đầu tư phát triển trọng tâm trong năm 2023:

* Năm 2023, Công ty đã giải ngân khoảng 76,588 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các dự án nâng công suất các nhà máy nước/trạm bơm, phát triển mở rộng mạng lưới tuyến ống truyền dẫn chính:

- Cơ bản thi công hoàn thành công trình nâng công suất trạm bơm An Trạch từ 210.000m³/ngày lên 420.000m³/ngày & tuyến ống nước thô D1200 về NMN Cầu Đỏ, đưa vào vận hành khai thác kịp thời trong tháng 04/2023 đảm bảo công tác phòng chống mặn, cấp nước an toàn cho mùa hè năm 2023.

- Bàn giao đưa vào sử dụng cụm xử lý bùn NMN Cầu Đỏ trong tháng 8/2023.

* Đầu tư 56,874 tỷ đồng phát triển cải tạo mạng lưới đường ống phân phối, lắp đặt và sửa chữa, thay thế đồng hồ điện từ để kiểm soát thất thoát nước; mua sắm, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy móc, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý tại các nhà máy, trạm cấp nước đảm bảo sản xuất cấp nước liên tục, an toàn. Trong đó:

- Đầu tư 43,591 tỷ đồng cho phát triển và cải tạo mạng lưới đường ống phân phối các khu vực với chiều dài đường ống lắp đặt mới 23,138 km và chiều dài đường ống cải tạo là 34,105 km.

+ Vùng Hải Châu: Đầu tư 7,125 tỷ đồng, chiều dài đường ống lắp đặt mới 0,627 km và cải tạo 7,549 km;

+ Vùng Thanh Khê: Đầu tư 9,015 tỷ đồng, chiều dài đường ống lắp đặt mới 1,599 km và cải tạo 9,540 km;

+ Vùng Liên Chiểu: Đầu tư 7,808 tỷ đồng, chiều dài đường ống lắp đặt mới 5,993 km và cải tạo 3,780 km;

+ Vùng Cẩm Lệ: Đầu tư 7,984 tỷ đồng, chiều dài đường ống lắp đặt mới 6,113 km và cải tạo 5,100 km;

+ Vùng Sơn Trà: Đầu tư 6,147 tỷ đồng, chiều dài đường ống lắp đặt mới 0,835 km và cải tạo 5,126 km;

+ Vùng Ngũ Hành Sơn: Đầu tư 5,512 tỷ đồng, chiều dài đường ống lắp đặt mới 6,991 km và cải tạo 1,027 km.

- Hoàn thành thi công tuyến ống D225 HDPE đường Cầu Đỏ - Túy Loan (từ nút giao đường nội thị với đường Cầu Đỏ - Túy Loan đến quốc lộ 14B) với giá trị đầu tư 3,224 tỷ đồng.

- Đầu tư 3,178 tỷ đồng lắp đặt tuyến ống D400 DI đường gom dân sinh dọc đường sắt (đoạn từ cầu vượt Hòa Cầm đến cầu Đỏ).

- Đầu tư 1,854 tỷ đồng sửa chữa, gia cố vị trí bị hư hỏng và bảo trì tuyến ống diuke DN1000 HDPE nước thô qua sông Cầu Đỏ (2 đợt sửa chữa).

- Đầu tư 607,5 triệu đồng thay thế máy biến áp 3 pha 22/0,4kV 1600kVA tại Nhà máy nước Cầu Đỏ.

- Hoàn thành thi công sửa chữa 3 vị trí đường bê tông bị sạt lở tại cụm xử lý thuộc trạm cấp nước Sơn Trà 1 với giá trị 175,2 triệu đồng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	So với thực hiện 2023 (%)
1	Nước sản xuất <i>Bao gồm Hòa Liên</i>	Triệu m ³	118,914	103,3
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	101,416	104,2
3	Tổng doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	633,768	101,2
	- Ngành nước	Tỷ đồng	615,595	104,0
	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	3,000	76,7
	- Ngành vật tư	Tỷ đồng	0,300	102,3
	- Khác (hoạt động tài chính, thu nhập khác)	Tỷ đồng	12,374	45,4
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	99,411	57,3
5	Tỷ lệ chi cố tức	%	11	50,0

4.2 Công tác sản xuất và cấp nước:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, công trình xử lý tại các nhà máy/trạm cấp nước; theo dõi chặt chẽ lưu lượng, chất lượng nguồn nước thô, kịp thời ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo vận hành sản xuất cấp nước ổn định, an toàn, hiệu quả.

- Kiểm soát tiêu thụ hóa chất, điện năng tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn ở mức thấp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.

- Xây dựng kịch bản vận hành nhà máy nước Sơn Bay và Hòa Trung phù hợp với lượng nước tiếp nhận từ nhà máy nước Hòa Liên đảm bảo cấp nước cho vùng Liên Chiểu.

- Khai thác hợp lý mạng lưới đường ống hiện có, vận hành hiệu quả các công trình xử lý, các tuyến ống chuyển dẫn được thi công hoàn thành đưa vào hoạt động, các trạm bơm tăng áp thông qua hệ thống SCADA nhằm đáp ứng nhu cầu dùng nước của thành phố.

- Theo dõi nhu cầu sử dụng nước, cài đặt chế độ vận hành phù hợp theo thời điểm đảm bảo sự hợp lý, hài hòa về áp lực lưu lượng trên toàn hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước, góp phần giảm thất thoát nước. Điều tiết mạng lưới cấp nước đảm bảo lưu lượng, áp lực tối ưu nhất cho từng vùng, từng khu vực và bổ sung các điểm giám sát áp lực online trên mạng lưới.

- Kiểm soát tốt công tác xử lý nước tại các nhà máy/trạm cấp nước, kịp thời xử lý các trường hợp sự cố về chất lượng nước đảm bảo nước sạch cấp vào mạng lưới cấp nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật thiết bị, máy bơm tại các nhà máy/trạm cấp nước, kịp thời phối hợp cùng các đơn vị kiểm tra và đề xuất sửa chữa, thay thế các máy móc thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo vận hành sản xuất an toàn. Giám sát chặt chẽ việc lắp đặt, sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, máy bơm, phương tiện vận tải thực hiện theo đúng kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các phần mềm, các ứng dụng quản lý sản xuất kinh doanh hiệu quả.

4.3 Công tác giảm thất thoát, thất thu nước:

- Các Xí nghiệp Cấp nước Hải Châu và Thanh Khê tiếp tục thực kế hoạch chống thất thoát đã được duyệt. Triển khai kế hoạch chống thất thoát năm 2024 cho Xí nghiệp Cấp nước Cẩm Lệ và Liên Chiểu.

- Thực hiện phân vùng tách mạng, kiểm định đồng hồ điện từ để đảm bảo tính thất thoát cho chính xác, thường xuyên kiểm tra hệ thống van khóa trước và sau đồng hồ điện từ.

- Thực hiện đối chứng đồng hồ tổng định kỳ đảm bảo tính chính xác trong công tác ghi chỉ số đồng hồ. Kiểm định đồng hồ tiêu thụ đúng quy định, thay thế ngay khi xác định đồng hồ chạy không chính xác. Sử dụng vật tư đảm bảo chất lượng, có tuổi thọ cao.

- Rà soát, Theo dõi sản lượng nước của khách hàng lớn (nhà hàng, khách sạn, các đơn vị có bể chứa nước ngầm, các công viên,...) đảm bảo đo lường chính xác lượng nước tiêu thụ, cần thiết cho thay thế đồng hồ cấp C.

- Theo dõi, điều tiết áp lực phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, tăng cường dò tìm ống bể kịp thời phát hiện điểm xì vỡ, tiếp nhận thông tin báo bể ống và sửa chữa kịp thời, bổ sung thiết bị dò tìm ống bể.

- Thi công cải tạo mạng lưới đường ống, tập trung khu vực nước yếu, chất lượng không đảm bảo, kết hợp với dự án thi công thoát nước, nâng cấp đường kiệt hẻm của thành phố để tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Thường xuyên cập nhật thiết bị trên mạng lưới để phục vụ công tác quản lý tài sản (thông qua phần mềm GIS). Tập trung cải tạo mạng lưới theo kế hoạch. Các Xí nghiệp có kế hoạch thay thế các điểm ống thép qua đường, ống AC.

- Duy trì công tác kiểm tra tình hình sử dụng nước để xác định đúng đối tượng sử dụng nước, tổ chức thực hiện áp giá đúng mục đích sử dụng nước.

- Xử lý thu tiền nước thất thoát từ các trường hợp gây hư hỏng đường ống từ các đơn vị thi công sử dụng nước cho súc xả, đấu nối.

- Thường xuyên rà soát các trường hợp đồng hồ không phát sinh 2 kỳ hóa đơn liên tiếp, thực hiện cắt nước triệt để thu hồi công nợ.

- Đối với các tuyến ống thuộc tài sản thuê của thành phố, cần xác định thời điểm lắp đặt, xây dựng phương án giám thất thoát có báo cáo trình UBND thành phố bố trí vốn giảm thất thoát cho các tuyến ống thuộc diện tài sản thuê.

4.4 Công tác đầu tư phát triển trọng tâm trong năm 2024:

- Tập trung hoàn thiện dự án Nâng công suất trạm bơm nước thô An Trạch lên 420.000m³/ngày và tuyến ống nước thô D1200DI từ trạm bơm An Trạch về NMN Cầu Đỏ.

- Xây dựng cụm xử lý bùn NMN Sân Bay đảm bảo bùn thải sau quá trình xử lý nước được thu gom, xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Triển khai bước chuẩn bị đầu tư các dự án: Tuyến ống D500, D400 Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu vượt Hòa Cầm đến nút giao thông cao tốc Đà Nẵng – Quốc lộ 14B) bổ sung cấp nước cho khu vực phường Hòa Thọ Tây, xã Hòa Nhơn, xã Hòa Phát và KCN Hòa Cầm; Chuẩn bị đầu tư để xây dựng bể chứa nước sạch NMN Cầu Đỏ để đảm bảo an toàn cấp nước (đặc biệt trong giờ cao điểm), đáp ứng yêu cầu dùng nước đến 2030; Tuyến ống D400, D300 đường DT605 và đoạn ống D500 HDPE Siphon qua sông Cầu Đỏ bổ sung nước cho khu vực Hòa Tiến.

- Lắp mới ống Siphon nước thô D1200 HDPE qua sông Cầu Đỏ.

- Lắp đặt tuyến ống D400, D300 Trường Sa (Đoạn Võ Quý Huân - Cocobay) cấp bổ sung khu vực cuối nguồn phường Hòa Hải quận Ngũ Hành Sơn.

- Hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ giai đoạn 2.

- Tiếp tục triển khai dự án tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố.

- Thiết kế và xây dựng cảnh quan NMN Cầu Đỏ.

- Kiểm tra đôn đốc tiến độ xây dựng các công trình đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ kế hoạch, chú trọng chất lượng công trình, có các biện pháp thưởng phạt nếu vi phạm tiến độ đã cam kết theo hợp đồng.

- Hoàn thành các thủ tục liên quan để thanh toán và quyết toán vốn đối với các dự án, công trình đã hoàn thành thi công, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Hoàn thiện nâng cấp, cải tạo văn phòng làm việc 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh.

- Tập trung thiết kế triển khai các công trình đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm 2024 để đảm bảo cấp nước.

4.5 Công tác quản lý và chăm sóc khách hàng:

- Phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của hệ thống chăm sóc khách hàng Call Center kịp thời giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của khách hàng.

- Quản lý tốt công tác ghi chỉ số đồng hồ, công tác chăm sóc khách hàng, hạn chế tối đa các sai sót khi ghi chỉ số đồng hồ hoặc thái độ phục vụ không tốt.

- Tiếp tục phát triển ứng dụng đọc chỉ số đồng hồ kết hợp chăm sóc khách hàng. Thông qua các mạng xã hội hiện có như Zalo, Viber... để phát triển chuyên mục chăm sóc khách hàng, thu tiền nước nhằm hướng đến sự tương tác và phục vụ khách hàng tốt hơn.

- Đầu tư và phát triển các phần mềm quản lý, triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số đến năm 2025.

4.6 Việc làm, tiền lương, đời sống, chính sách:

- Đảm bảo lương, thu nhập cho người lao động công bằng, đúng chế độ. Duy trì ổn định việc làm, tiền lương, thu nhập cho người lao động; đóng đúng, đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp cho CBCNV, kịp thời đề xuất cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, chế độ nghỉ hưu và tiếp tục mua bảo hiểm con người 24/24 cho CBCNV.

- Tiếp tục hoàn thiện Quy chế tiền lương, nâng bậc lương và chương trình phần mềm quản lý nhân sự, chấm công, tính lương.

- Đề xuất tuyển dụng lao động có chuyên môn phù hợp, có chất lượng để đáp ứng nguồn nhân lực trong tương lai.

- Duy trì khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV, riêng CBCNV có bệnh cần theo dõi được khám 2 lần/năm.

- Phối hợp với các đơn vị đào tạo để tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng bậc cho công nhân. Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ; hàng năm trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV.

- Duy trì kỷ luật kỷ cương, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Quy hoạch nguồn cán bộ, bố trí, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, tăng năng suất lao động.

- Tổ chức các buổi tập huấn về các chuyên đề liên quan (chăm sóc khách hàng, giảm thất thoát,...), đào tạo kỹ năng chăm sóc và giao dịch khách hàng, kỹ năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý cấp trung.

- Tiếp tục tham gia các hoạt động xã hội, phong trào thi đua yêu nước và đóng góp cho cộng đồng.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...):

- Tiêu thụ điện năng năm 2023 thấp hơn định mức quy định của nhà nước.

- Dawaco luôn tuân thủ đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện việc quan trắc mẫu nước thải sản xuất, mẫu không khí theo đúng tần suất quy định tại Kế hoạch quan trắc môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt; có biện pháp xử lý kịp thời (nạo vét bùn hoặc súc xả các công trình xử lý nước tại các cơ sở sản xuất nước), đảm bảo chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định tại cột B – QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thực hiện đúng các quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (về phương thức, chế độ; lượng nước xả thải).

- Thu gom, xử lý chất thải nguy hại tại các cơ sở sản xuất nước theo quy định pháp luật hiện hành và theo đúng nội dung trong hồ sơ môi trường được cơ quan chức năng phê duyệt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty vẫn duy trì ổn định thu nhập cho người lao động ở mức bình quân là 16,53 triệu

đồng/người/tháng, cao hơn 2,03% so với năm 2022 và cao hơn 1,4% so với kế hoạch năm.

- Công ty đã thực hiện tốt các chế độ chính sách về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Đảm bảo thu nhập cho người lao động năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV với mức 236.000/người/ năm. Phối hợp tổ chức Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 408 lượt CBCNV hoặc người thân (đau ốm, đám tang) với tổng số tiền 268,5 triệu đồng từ quỹ phúc lợi năm 2023.

- Thực hiện tốt các công việc liên quan phục vụ đoàn kiểm tra của Bộ Công An về chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC. Hướng dẫn CBCNV chấp hành quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV, đảm bảo điều kiện an toàn PCCC tại trụ sở văn phòng và các cơ sở sản xuất nước.

- Quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV (02 đợt/năm).

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty đã làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, phụng dưỡng mẹ VNAH, giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, hỗ trợ cho CBCNV trong Công ty bị bệnh hiểm nghèo và hàng năm đều ủng hộ 01 tỷ đồng cho chương trình “Xuân yêu thương” thông qua Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng.

- Tham gia giải bóng đá công nhân lao động toàn quốc, hội thao ngành cấp thoát nước Việt Nam. Tổ chức các hoạt động về nguồn, đi tìm địa chỉ đỏ nhằm giáo dục truyền thống cách mạng cho người lao động.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



I. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Nhân sự:

- + **Hội đồng quản trị:** nhiệm kỳ 2021-2026 gồm có 05 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Ông Hồ Hương-Chủ tịch HĐQT, Ông Đặng Thanh Bình-Phó Chủ tịch HĐQT; các Ông Hồ Minh Nam, Lê Đức Quý, Nguyễn Trường Ảnh là thành viên.
- + **Ban Kiểm soát:** nhiệm kỳ 2021-2026 gồm có 03 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Bà Nguyễn Thị Thu Hà-Trưởng ban kiểm soát, Bà Phạm Thị Quế Chi- Kiểm soát viên chuyên trách, Ông Thái Quốc Khánh-Kiểm soát viên không chuyên trách.
- + **Ban điều hành:** Ban điều hành gồm có 4 thành viên như sau: Ông Hồ Minh Nam-Tổng Giám đốc, Ông Lê Đức Quý-Phó Tổng Giám đốc, Ông Trần Phước Thương-Phó Tổng Giám đốc, Ông Phan Thịnh - Kế toán trưởng.

1.2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023:

Công ty hoàn thành các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận trước thuế của kế hoạch sản xuất tài chính năm 2023, cụ thể như sau:

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		Tỷ lệ %
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Nước sản xuất <i>Bao gồm Hòa Liên</i>	Triệu m ³	111,739	115,143	103,1
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	96,095	97,328	101,3
3	Doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	597,093	626,297	104,9
	- Ngành nước	Tỷ đồng	573,688	591,802	103,2
	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	3,500	3,913	111,8
	- Ngành vật tư	Tỷ đồng	0,300	0,293	97,7
	- Khác (hoạt động tài chính, thu nhập khác)	Tỷ đồng	19,605	30,289	154,5
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	149,268	173,609	116,3
5	Tỷ lệ chia cổ tức	%	18	22	122,2
6	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đồng		178,631	
7	Thu nhập bình quân	Triệu đồng		16,528	
8	Đơn giá nước bình quân	Đồng/m ³		6.080	

1.3. Về hoạt động của HĐQT

a. Về công tác quản lý điều hành của HĐQT:

HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp lý có liên quan, theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên 2023.

Ngoài ra, HĐQT tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành gồm: Luật Doanh nghiệp số 59/2021/QH14, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 của Quốc hội; Nghị định số 155/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

HDQT áp dụng các Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động của HDQT; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát ban hành kèm Thông tư số 116/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng, có nội dung đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho tất cả cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và các quy định được xây dựng trên cơ sở thực tế và quản trị tiên tiến.

HDQT chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các công việc theo chức năng - nhiệm vụ đúng quy định và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị; Giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; Chỉ đạo sát sao và giải quyết kịp thời các đề xuất của Ban điều hành nhằm mang lại thuận tiện nhất cho khách hàng và hiệu quả kinh tế nhất cho Công ty; Giám sát chặt chẽ công tác quản lý, điều hành cũng như việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HDQT đã thực hiện tốt hoạt động giám sát công tác điều hành của Tổng giám đốc Công ty. Nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, cổ đông và người lao động, Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đề ra.

Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

Hàng tháng, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo các chỉ tiêu chính cho Hội đồng quản trị; đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính...

Công tác quản lý tài chính trong năm qua luôn được HDQT chú trọng đúng mức. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...

Công ty đã thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

b. Các kết quả cụ thể như sau:

HDQT đã chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động của các ban đã được thành lập và hoạt động tích cực, hỗ trợ tốt cho công ty gồm: các Xí nghiệp Cấp nước, các Trung tâm và các Ban của Công ty đã có hoạt động hiệu quả, đảm nhận tốt công tác chuyên môn, hỗ trợ tích cực cho hoạt động của HDQT đạt được nhiều mục tiêu quan trọng như:

- Trong năm 2023, HDQT đã thảo luận và quyết định một số vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Công ty:

- + Tiếp tục thực hiện các dự án nâng công suất các nhà máy nước/trạm bơm, phát triển mở rộng mạng lưới tuyến ống truyền dẫn chính:

Cơ bản thi công hoàn thành công trình nâng công suất trạm bơm An Trạch từ 210.000 m³/ngày lên 420.000 m³/ngày và tuyến ống nước thô D1200 về nhà máy nước Cầu Đỏ, đưa

vào vận hành khai thác kịp thời trong tháng 4/2023 đảm bảo công tác chống mặn, cấp nước an toàn cho mùa hè năm 2023.

Nghiệm thu liên động, hướng dẫn vận hành và bàn giao đưa vào sử dụng cụm xử lý bùn nhà máy Cầu Đỏ trong tháng 8/2023.

Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ (GD 2): Phần nền đường: tuyến số 2, số 7 thi công đạt 60%, tuyến số 1 đạt 10%; Phần thoát nước: tuyến số 2, số 7 thi công đạt 90%, tuyến số 1 đạt 10%.

Hoàn thành công tác giải ngân các dự án: Tuyến ống D500, D400DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh); Tuyến ống D600DI Hồ Xuân Hương. Kiểm toán quyết toán vốn hoàn thành các dự án: Tuyến ống D400 Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân); Đấu nối tuyến ống siphon D900 HDPE qua sông Hàn vào tuyến ống hiện trạng hai đầu cầu Tiên Sơn; Nâng công suất nhà máy nước Cầu Đỏ lên 120.000 m³/ngày, phân kỳ 1: 60.000 m³/ngày (Cầu Đỏ 1). Hoàn thành phê duyệt quyết toán vốn, thanh lý hợp đồng dự án: Nâng công suất NMN Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày (Cầu Đỏ 2).

+ Thường xuyên chỉ đạo công tác giảm thất thoát, thất thu, kiểm soát áp lực, lưu lượng, chất lượng nước cấp trên toàn hệ thống, góp phần tiết kiệm chi phí (quản lý, vận hành, hóa chất, nhân công, ...).

+ Tập trung đầu tư vào các kênh thông tin trực tuyến kịp thời và phổ biến để tăng cường dịch vụ khách hàng như giải đáp thông tin qua Tổng đài CSKH 1900 234522; tương tác với khách hàng qua cổng dữ liệu liên kết tại Ứng dụng DaNang Smart City, Tài khoản chính thức Dawaco trên Zalo, Facebook, Qua tổng đài dịch vụ công 1022 của thành phố.

+ Tập trung xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ; Thay thế đồng hồ điện từ bằng pin cho các vị trí đảm bảo giảm thất thoát trên tuyến ống truyền tải và phân phối.

+ Đầu tư phát triển cải tạo mạng lưới đường ống phân phối, lắp đặt và sửa chữa, thay thế đồng hồ điện từ để kiểm soát thất thoát nước; mua sắm, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy móc, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý tại các nhà máy, trạm cấp nước đảm bảo sản xuất cấp nước liên tục, an toàn.

- *Các Tiểu ban giúp việc cho hoạt động quản lý của HDQT và trực thuộc HDQT bao gồm:*

+ **Tiểu ban Đầu tư phát triển:** Tham mưu cho HDQT kế hoạch, biện pháp chi tiết để thực hiện hiệu quả công tác đầu tư phát triển; Chỉ đạo, thẩm tra, giám sát theo dõi Ban điều hành đảm bảo việc thực hiện công tác đầu tư phát triển (từ khâu chuẩn bị đầu tư đến kết thúc đầu tư) tuân thủ đúng quy định của pháp luật, mang lại hiệu quả cao.

+ **Tiểu ban Phòng chống thất thu và thất thoát:** Tham mưu cho HDQT kế hoạch chi tiết để thực hiện hiệu quả công tác chống thất thu và thất thoát theo định kỳ hàng tháng, quý, năm với các tỷ lệ được HDQT giao kế hoạch từ đầu năm; Chủ động đề xuất các kế hoạch, phương án hiệu quả để phòng chống thất thoát, thất thu và theo dõi, giám sát kế hoạch sau khi được HDQT thông qua. Trong đó, điển hình là chủ trương theo dõi tỷ lệ thất thoát đã có những bước tiến triển hiệu quả, góp phần làm giảm tỷ lệ thất thoát trên toàn Công ty.

II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2023 (ngày 14/4/2023) của Công ty Cổ phần cấp nước Đà Nẵng, HĐQT luôn theo sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đúng kế hoạch đã được đại hội thông qua.

Nhìn chung, trong năm 2023, Ban điều hành đã luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch, triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

Ban điều hành đã chủ động tham mưu và đề xuất kịp thời các vấn đề quan trọng để HĐQT Công ty quyết định.

Các thành viên Ban điều hành đã có sự phối hợp tốt trong việc giải quyết các công việc của Công ty.

Trong năm 2023, Ban điều hành đã có sự phối hợp thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty góp phần hoàn thành mục tiêu về chống thất thu như thường xuyên rà soát lại định mức và áp giá theo đúng mục đích sử dụng đảm bảo sự công bằng giữa các hộ sử dụng nước và tăng doanh thu trong năm qua.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong năm qua hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn một số hạn chế như sau:

- Tỷ lệ thất thoát nước năm 2023 (14,75%) vẫn còn ở mức chưa đạt theo kế hoạch được giao tuy nhiên, việc phân vùng tách mạng theo từng cụm tuyến khu vực đã phát huy hiệu quả và sẽ có khả năng duy trì tỷ lệ giảm theo kế hoạch đề ra của năm 2024.

- Đồng hồ điện từ trên mạng lưới chưa được quản lý tốt, gây khó khăn trong việc hạch toán tăng giảm tài sản. Vẫn còn trường hợp đồng hồ điện từ trên mạng bị hỏng nhưng chưa kịp thời sửa chữa thay thế. Công tác kiểm định đối chứng đồng hồ còn chậm so với yêu cầu.

- Theo dõi áp giá nước còn chưa chặt chẽ, chưa đúng mục đích sử dụng. Tổ chức thực hiện áp giá nước chưa tốt, bố trí nhân lực thực hiện áp giá chưa thống nhất (nhân viên văn phòng, công nhân ghi số đồng hồ). Xử lý cắt nước còn chậm dẫn đến tình trạng công nợ tồn đọng ở một số Xí nghiệp.

III. Định hướng kế hoạch năm 2024

Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm cấp nước an toàn, đảm bảo an ninh nguồn nước, các giải pháp cần tập trung chỉ đạo thực hiện là:

1. Về tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố:

- Tập trung kiến nghị nâng cấp hạ tầng đập dâng An Trạch đảm bảo sự hoạt động ổn định để tích nước thượng lưu; đề xuất với các đơn vị liên quan cần sớm có phương án xây dựng đập cố định trên sông Quảng Huế thuộc huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam để chủ động điều tiết dòng chảy cho sông Vu Gia và Thu Bồn một cách linh hoạt; theo dõi và giám sát để có sự phối hợp vận hành hồ thủy điện xả nước hợp lý để nguồn nước về sông Vu Gia được duy trì ổn định theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/12/2019 về Ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn .

- Xây dựng kịch bản vận hành nhà máy nước Sân Bay và Hòa Trung phù hợp với lượng nước tiếp nhận từ nhà máy nước Hòa Liên đảm bảo cấp nước cho vùng Liên Chiểu.

- Đảm bảo công tác sản xuất tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn được vận hành ổn định, an toàn, hiệu quả và cung cấp đủ nguồn nước thô không bị mặn cho các nhà máy/trạm cấp nước. Kiểm soát tiêu thụ hóa chất, điện năng tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn ở mức thấp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.

- Khai thác tối đa mạng lưới đường ống hiện có, vận hành hiệu quả các công trình xử lý, các tuyến ống chuyển dẫn được thi công hoàn thành đưa vào hoạt động, các trạm bơm tăng áp thông qua hệ thống SCADA nhằm đáp ứng nhu cầu dùng nước của thành phố.

- Theo dõi nhu cầu sử dụng nước, cài đặt chế độ vận hành phù hợp theo thời điểm đảm bảo sự hợp lý, hài hòa về áp lực lưu lượng trên toàn hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước, góp phần giảm thất thoát nước. Điều tiết mạng lưới cấp nước đảm bảo lưu lượng, áp lực tối ưu nhất cho từng vùng, từng khu vực và bổ sung các điểm giám sát áp lực online trên mạng lưới.

2. Về công tác chống thất thu:

Duy trì công tác kiểm tra, giám sát việc áp giá nước, chỉ tiêu thu hồi công nợ, chỉ tiêu phát hành hóa đơn, chỉ tiêu đơn giá nước bình quân tại các Xí nghiệp cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty.

Xử lý thu tiền nước thất thoát từ các trường hợp gây hư hỏng đường ống, từ các đơn vị thi công sử dụng nước cho súc xả, đấu nối.

Duy trì công tác kiểm tra tình hình sử dụng nước để xác định đúng đối tượng sử dụng nước, tổ chức thực hiện áp giá đúng mục đích sử dụng nước.

Rà soát các trường hợp đồng hồ không phát sinh 2 kỳ hóa đơn liên tiếp, thực hiện cắt nước triệt để thu hồi công nợ.

3. Về công tác chống thất thoát nước:

Tập trung rà soát điều chỉnh giải pháp giảm thất thoát cho phù hợp để giảm tỷ lệ thất thoát năm 2024 xuống còn 13,8%.

Rà soát công tác phân vùng tách mạng, kiểm định đồng hồ điện từ để đảm bảo tính thất thoát cho chính xác, thường xuyên kiểm tra hệ thống van khóa trước và sau đồng hồ điện từ.

Thực hiện đối chứng đồng hồ tổng định kỳ đảm bảo tính chính xác trong công tác ghi chỉ số đồng hồ. Kiểm định đồng hồ tiêu thụ đúng theo quy định và thay thế ngay khi xác định đồng hồ chạy không chính xác. Sử dụng vật tư đảm bảo chất lượng, có tuổi thọ cao.

Rà soát, theo dõi sản lượng nước của khách hàng lớn (nhà hàng, khách sạn, các đơn vị có bể chứa nước ngầm, các công viên,...) đảm bảo đo lường chính xác lượng nước tiêu thụ, cần thiết cho thay thế đồng hồ cấp C.

- Tập trung phát triển một số thiết bị IoT (kết nối qua Wifi và sóng Lora) đi kèm với phương pháp kiểm tra mới nhằm giúp việc khoanh vùng, kiểm tra và xử lý các điểm rò rỉ cơ học trên mạng lưới trở nên dễ dàng, nhanh chóng và tiết kiệm chi phí.

Theo dõi, điều tiết áp lực phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, tăng cường dò tìm ống bể kịp thời phát hiện điểm xì vỡ, tiếp nhận thông tin báo bể ống và sửa chữa kịp thời, bổ sung

thiết bị dò tìm ống bể.

Triển khai tập trung theo hướng khoanh vùng từ các kiệt đến các khu vực để xử lý thất thoát, đề xuất phương án tách cụm để kiểm soát.

Thi công, cải tạo mạng lưới đường ống, tập trung khu vực nước yếu, chất lượng không đảm bảo, kết hợp với dự án thi công thoát nước, nâng cấp đường kiệt hẻm của thành phố để tiết kiệm chi phí đầu tư

Thường xuyên cập nhật thiết bị trên mạng lưới để phục vụ công tác quản lý tài sản (thông qua phần mềm GIS). Tập trung cải tạo mạng lưới theo kế hoạch. Các Xí nghiệp có kế hoạch thay thế các điểm ống thép qua đường, ống AC.

Đối với các tuyến ống thuộc tài sản thuê của thành phố, cần xác định thời điểm lắp đặt, xây dựng phương án giảm thất thoát có báo cáo trình UBND thành phố bố trí vốn giảm thất thoát cho các tuyến ống thuộc diện tài sản thuê.

Nghiên cứu các giải pháp quản lý nước thông minh để có kế hoạch đầu tư lâu dài và đồng bộ.

4. Về điều hành quản lý sản xuất:

Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, công trình xử lý tại các nhà máy/trạm cấp nước; theo dõi chặt chẽ lưu lượng, chất lượng nguồn nước thô, kịp thời ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo vận hành sản xuất cấp nước ổn định, an toàn, hiệu quả.

Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hiệu suất tốt, ít hao tổn điện năng, giảm chi phí vận hành. Triển khai cải tạo mạng lưới đường ống cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý khoa học và hiệu quả. Nâng cao ý thức kỷ luật kỷ cương lao động, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, huấn luyện, rèn luyện để xây dựng đội ngũ CB-CNV có chất lượng cao, có tác phong công nghiệp.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn Việt Nam QCVN01-2018/BYT của Bộ Y tế.

5. Về triển khai thực hiện các dự án trọng điểm: tập trung đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình trọng điểm: - Tập trung hoàn thiện dự án Nâng công suất trạm bơm nước thô An Trạch lên 420.000m³/ngày và tuyến ống nước thô D1200DI từ trạm bơm An Trạch về NMN Cầu Đỏ.

- Xây dựng cụm xử lý bùn nhà máy nước Sân Bay đảm bảo lượng bùn thải sau quá trình xử lý nước được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Triển khai bước chuẩn bị đầu tư các dự án: Tuyến ống D500, D400 Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu vượt Hòa Cầm đến nút giao thông cao tốc Đà Nẵng – Quốc lộ 14B) bổ sung cấp nước cho khu vực phường Hòa Thọ Tây, xã Hòa Nhơn, xã Hòa Phát và KCN Hòa Cầm; Chuẩn bị đầu tư để xây dựng bể chứa nước sạch NMN Cầu Đỏ để đảm bảo an toàn cấp nước (đặc biệt trong giờ

cao điểm), đáp ứng yêu cầu dùng nước đến 2030; Tuyến ống D400, D300 đường DT605 và đoạn ống D500 HDPE Siphon qua sông Cầu Đỏ bổ sung nước cho khu vực Hòa Tiến.

- Lắp mới ống Siphon nước thô D1200 HDPE qua sông Cầu Đỏ.
- Lắp đặt tuyến ống D400, D300 Trường Sa (Đoạn Võ Quý Huân - Cocobay) cấp bổ sung khu vực cuối nguồn phường Hòa Hải quận Ngũ Hành Sơn.
- Hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ giai đoạn 2.
- Tiếp tục triển khai dự án tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố.
- Thiết kế tổng thể xây dựng cảnh quan NMN Cầu Đỏ.
- Kiểm tra đôn đốc tiến độ xây dựng các công trình đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ kế hoạch, chú trọng chất lượng công trình, có các biện pháp thưởng phạt nếu vi phạm tiến độ đã cam kết theo hợp đồng.
- Hoàn thành các thủ tục liên quan để thanh toán và quyết toán vốn đối với các dự án, công trình đã hoàn thành thi công, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Hoàn thiện nâng cấp, cải tạo văn phòng làm việc 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh.
- Tập trung thiết kế triển khai các công trình đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm 2024 để đảm bảo cấp nước.

6. Về công tác quản trị tài chính:

Công tác quản lý tài chính thường xuyên được Hội đồng quản trị chú trọng. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...

Thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật.

7. Về công tác quản trị nhân sự:

Duy trì ổn định việc làm, tiền lương, thu nhập cho người lao động; đóng đúng, đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp cho CBCNV, kịp thời đề xuất cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, chế độ nghỉ hưu và tiếp tục mua bảo hiểm con người 24/24 cho CBCNV.

Tiếp tục hoàn thiện Quy chế tiền lương, nâng bậc lương và chương trình phần mềm quản lý nhân sự, chấm công, tính lương.

Duy trì kỷ luật kỷ cương, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Quy hoạch nguồn cán bộ, bố trí, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, tăng năng suất lao động.

Chú trọng công tác đào tạo nhằm nâng cao các kỹ năng mềm và trình độ giúp người lao động tiếp thu kiến thức mới từ đó nâng cao năng suất lao động.

Đề xuất tuyển dụng lao động có chuyên môn phù hợp, có chất lượng để đáp ứng nguồn nhân lực trong tương lai. Ngoài ra còn chú trọng đãi ngộ, thu hút nhân tài đối với nhân sự có chuyên môn cao, đáp ứng vượt mức yêu cầu chuyên môn của công việc được giao.

8. Về công tác truyền thông, chăm sóc khách hàng và các hoạt động cộng đồng:

Tiếp tục chú trọng đến công tác truyền thông, tương tác với khách hàng thông qua Ứng dụng ZaloOA, website Công ty, website cskh, tuyên truyền, quảng bá và cập nhật kịp thời các hoạt động đầu tư, sản xuất, các nỗ lực làm việc ứng phó các sự cố trong các giai đoạn khủng

hoảng nước nhiễm mặn, tuyên truyền tiết kiệm nước... để góp phần định hướng xây dựng hình ảnh một Dawaco tốt hơn, thân thiện, phục vụ, chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp trong mắt người dân, doanh nghiệp góp phần tránh những phản ánh tiêu cực không đáng có gây bất lợi cho hình ảnh Công ty.

Đầu tư và phát triển các phần mềm quản lý, triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số đến năm 2025. Cập nhật thông tin dữ liệu khách hàng. Rà soát hoàn thiện quy trình quản lý và chăm sóc khách hàng cho phù hợp, thống nhất, đồng bộ đáp ứng yêu cầu quản lý.

Các XNCN phối hợp cùng Trung tâm Call Center để giải quyết nhanh, xử lý kịp thời các khiếu nại, thắc mắc của khách hàng nhằm đem lại sự hài lòng đối với khách hàng.

Tăng cường quản lý nhân viên ghi chỉ số đồng hồ, nhân viên chăm sóc khách hàng, hạn chế tối đa các trường hợp khiếu kiện do không ghi hoặc ghi không chính xác hoặc thái độ phục vụ không tốt, ứng xử văn minh với khách hàng.

Duy trì hoạt động hỗ trợ cộng đồng hỗ trợ, giúp đỡ các tổ chức từ thiện, phụng dưỡng 2 mẹ VNAH, tặng quà cho các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam nhân dịp Tết Nguyên Đán.

QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. Hội đồng quản trị

1.1 Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0%
3	Ông Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	1,21%
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	0%
5	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	0,79%

1.2 Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị:

❖ ÔNG HỒ HƯƠNG - Chủ tịch HĐQT

Họ và tên: **HỒ HƯƠNG**

Ngày sinh: 20/5/1969 Giới tính: Nam

Số CCCD: 049069011927 Cấp ngày: 28/06/2021 Nơi cấp: Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Đại Nghĩa - Đại Lộc - Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 157 Lê Thanh Nghị, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ Trình độ:

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Thạc sĩ Kỹ thuật

❖ Chức vụ hiện nay tại công ty: Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT

❖ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

❖ Quá trình công tác:

1969 - 1993 Còn nhỏ ở với gia đình và đi học tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, khoa Xây dựng cầu đường;

9/1993 - 8/1996 Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, Công ty Xây dựng Công trình 512

8/1996 - 7/1997 Phó trưởng phòng Kỹ thuật chất lượng, Công ty Xây dựng Công trình 512

7/1997 - 7/2004 Kỹ thuật viên phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTX D Công trình GTCC Đà Nẵng

- 7/2004-10/2005 Phó trưởng phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTXD Công trình GTCC Đà Nẵng
- 10/2005 - 5/2010 Phó giám đốc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng
- 5/2010 - 6/2014 Trưởng ban, Ban QLDA Hạ tầng giao thông Đô thị Đà Nẵng
- 6/2014 - 5/2016 Trưởng ban, Ban QLDA xây dựng số 2 tp. Đà Nẵng
- 5/2016 - 10/2016 Bí thư Đảng ủy, Phó giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng, Công nghiệp Đà Nẵng
- 11/2016 - 10/2021 Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
- Từ 11/2021 - nay Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

❖ ÔNG ĐẶNG THANH BÌNH – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Họ và tên : Đặng Thanh Bình

Ngày sinh : 01/01/1963 Giới tính: Nam

Số CCCD: 049063014707 Cấp ngày: 04/09/2022 Nơi cấp: Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

Dân tộc : Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán : Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam

Nơi ở hiện tại : 99 Núi Thành, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Kỹ sư

Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước KonTum; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Vĩnh Long.

Quá trình công tác:

1983 - 1985 Nhân viên, trưởng phòng KH, HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.

1985 - 1988 Phó Chủ nhiệm, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.

1989 - 1991 Trưởng ban tuyên huấn xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam

1991 - 1994 Chủ nhiệm HTX Sản xuất kinh doanh và Dịch vụ Tổng hợp, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.

1994 - 1996 Chủ tịch UBND xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam



1996 - 1999	Phó trưởng ban, BQL các Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đại Lộc, Q.Nam
1999 - 2000	Trưởng phòng KH-Đầu tư, BQL các KCN tỉnh Quảng Nam.
2000 - 2006	Giám đốc Công ty Phát triển và khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng.
2006 - 10/2016	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng.
11/2016 - nay	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cấp nước KonTum; Thành viên HĐQT Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long; Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện A Vương, Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

❖ **ÔNG HỒ MINH NAM – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Xem ở phần lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

❖ **ÔNG LÊ ĐỨC QUÝ – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc**

Xem ở phần lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

❖ **ÔNG NGUYỄN TRƯỜNG ANH – Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên : Nguyễn Trường Anh

Ngày sinh : 01/01/1960 **Giới tính** : Nam

Số CCCD: 04906002921 **Cấp ngày:** 18/01/2022 **Nơi cấp:** Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

Dân tộc : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam

Quê quán : Duy Hòa, Duy Xuyên, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 57 Cao Thắng, P. Thanh Bình, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Kỹ sư Cấp thoát nước

Chức vụ hiện nay tại công ty: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

1966 - 1978 Đi học và tốt nghiệp PTTH tại Đà Nẵng

1978 - 1979 Thi đỗ Đại học Bách khoa Đà Nẵng, được chọn đi học ngoại ngữ (Tiếng Nga) tại Thành phố Hồ Chí Minh, chuẩn bị đi du học ở Liên Xô

1979 - 1984 Học tại trường Đại học Kỹ thuật Xây dựng Leningrad (Liên Xô)

1985 – 6/2001	Công tác tại viện thiết kế Xây dựng Quảng Nam - Đà Nẵng, sau được đổi tên thành Công ty tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng. Từ năm 1997: giữ chức vụ Phó giám đốc.
7/2001 - 10/2016	Công tác tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
6/2007	Được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty, được bầu làm Bí thư Đảng ủy
6/2010 - 10/2016	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
11/2016 – 12/2019	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
01/2020	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
02/2020-03/2020	Nghỉ hưu theo chế độ
04/2020 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

1.3. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung thông qua
1	01/NQ-ĐHĐCĐ	14/4/2023	<ol style="list-style-type: none"> Báo cáo Hội đồng quản trị về quản trị, kết quả hoạt động của HĐQT năm 2022 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2023. Báo cáo của Ban điều hành về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2023. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả hoạt động kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát năm 2022 và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023. Báo cáo tài chính và Phân phối lợi nhuận năm 2022 và kế hoạch tài chính và Phân phối lợi nhuận năm 2023. Thông qua Tờ trình báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán. (TT số 01/TTr-HĐQT ngày 14/4/2023). Thông qua Tờ trình trích lập quỹ, phân phối lợi nhuận năm 2022 và kế hoạch trích lập quỹ, phân phối lợi nhuận năm 2023. (TT số 02/TTr-HĐQT ngày 14/4/2023). Thông qua Tờ trình báo cáo quỹ lương và thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022 và kế hoạch quỹ lương và thù lao năm 2023. (TTr số 03/TTr-HĐQT ngày 14/4/2023). Thông qua Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023. (TT số 03/2023/TTr-BKS ngày 14/4/2023).

1.4 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã thực hiện 04 cuộc họp Hội đồng quản trị và có 213 lần lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự đầy đủ của Ban Kiểm soát.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %
1	Ông Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	4/4	100
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	4/4	100
3	Ông Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	4/4	100
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	4/4	100
5	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	4/4	100

1.5 Về hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc (TGD):

- Hoạt động giám sát HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đầy đủ. Ngoài các phiên họp định kỳ, TGD cũng thường xuyên trao đổi với HĐQT để xử lý kịp thời và hiệu quả các vấn đề phát sinh.

- HĐQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất theo hình thức mở rộng để các thành viên Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và các bộ phận chuyên môn tham gia, đúng theo quy định tại Điều lệ Công ty, bám sát và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- HĐQT đã chủ động đánh giá, căn cứ tình hình thực tế của các đơn vị trong Công ty để ban hành các Nghị quyết và Quyết định theo đúng thẩm quyền và phù hợp với định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Trong năm 2023, HĐQT đã thảo luận và quyết định một số vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Công ty.

1.6. Về hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

Hiện nay, hoạt động quản lý và điều hành của Ban điều hành rất hiệu quả, đảm bảo các nhiệm vụ được HĐQT chỉ đạo thực hiện tốt, các thành viên của Ban điều hành là một trong các thành viên của các Ban chỉ đạo chống thất thu, Ban chỉ đạo chống thất thoát, Ban cố vấn trực thuộc HĐQT.

1.7 Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2023, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định về những vấn đề cụ thể như sau:

a. Nghị quyết: Tổng cộng 04 Nghị quyết

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	22/02/2023	V/v thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
2	02/NQ-HĐQT	07/6/2023	V/v thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.
3	03/NQ-HĐQT	02/08/2023	V/v tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 (9%).
4	04/NQ-HĐQT	26/12/2023	V/v tạm ngưng hoạt động Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước (Dawacon).

b. Các Quyết định của Hội đồng quản trị: Tổng cộng 08 quyết định

STT	Số quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	28/2/2023	V/v Đồng ý cho cán bộ đi nước ngoài
2	02/QĐ-HĐQT	14/3/2023	V/v Điều chỉnh, sửa đổi một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
3	03/QĐ-HĐQT	27/3/2023	V/v Thành lập các tiểu ban giúp việc Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
4	04/QĐ-HĐQT	25/5/2023	V/v Đồng ý cho cán bộ đi công tác nước ngoài
5	05/QĐ-HĐQT	30/6/2023	V/v Ban hành quy chế quản lý tài chính
6	06/QĐ-HĐQT	30/6/2023	V/v Ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dịch vụ tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
7	07/QĐ-HĐQT	30/6/2023	V/v Ban hành Quy định về quản lý vật tư, thiết bị tại Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng.
8	08/QĐ-HĐQT	28/7/2023	V/v Điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

2.1 Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Ngày không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1.	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	29/10/2021		Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán	0%
2.	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS, Kiểm soát viên chuyên trách kiêm Giám đốc Ban HCNS	29/10/2021		Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán	1,95%
3.	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS không chuyên trách	29/10/2021		Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán; Thạc sỹ tài chính; Tiến sĩ Quản trị kinh doanh	0%

2.2 Lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

❖ NGUYỄN THỊ THU HÀ - Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên : Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày sinh : 18/01/1973 Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Quế Phú - Quế Sơn - Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 86/2 Đống Đa, P. Thuận Phước, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

1973 - 1991 Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.

1991 - 1995 Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế.

10/1995 - 2/2006 Chuyên viên kinh doanh, Công ty CP Hóa dầu Petrolimex CN Đà Nẵng.

3/2006 - 5/2011 Phụ trách kế toán, Công ty CP Nhựa đường Petrolimex CN Đà Nẵng.
6/2011 - 9/2016 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp, Công ty Hóa dầu Quân đội, CN Đà Nẵng.
10/2016 Giám đốc Ban tài chính tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung.
11/2016 - nay Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

❖ **PHẠM THỊ QUẾ CHI – Kiểm soát viên**

Họ và tên : Phạm Thị Quế Chi

Ngày sinh : 16/12/1977 Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Hòa Quý - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 52/14b Phan Thanh, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty: Kiểm soát viên kiêm Giám đốc Ban Hành chính – Nhân sự

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

1977 - 1995 Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.

1996 - 9/2014 Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.

10/2014 - 10/2016 Phó Phòng Kế toán – Tài chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.

11/2016 - 06/2017 Kiểm soát viên kiêm Phó phòng Kế toán Tài chính Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

07/2017 - 06/2020 Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

07/2020-10/2021 Kiểm soát viên kiêm Quyền Giám đốc Ban Hành chính – Nhân sự Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

11/2021 - nay: Kiểm soát viên kiêm Giám đốc Ban Hành chính – Nhân sự Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

❖ **THÁI QUỐC KHÁNH: Kiểm soát viên không chuyên trách**

Họ và tên : THÁI QUỐC KHÁNH

Ngày, tháng, năm sinh: 01/09/1979 Giới tính: Nam

Dân tộc : Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán : Xã Trung Nam, huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ hiện nay : 25 Tân Lập 2, Thạch Thang, Hải Châu, TP Đà Nẵng

Trình độ:



+ Văn hóa : 12/12
 + Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán;
 Thạc sỹ tài chính; Tiến sĩ Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện nay : Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP ĐN,
 Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Quá trình công tác:

12/2001 - 9/2007	Chuyên viên phòng Nghiệp vụ I, Chi cục Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP Đà Nẵng
10/2007 - 12/2008	Học Thạc sỹ Khoa học Tài chính tại trường Đại học Portsmouth, Anh Quốc
01/2009 - 12/2011	Chuyên viên phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP Đà Nẵng
12/2012 - 10/2016	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP Đà Nẵng
11/2016 - 09/2017	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP Đà Nẵng, Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
10/2020 - đến nay	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP Đà Nẵng
10/2021 - đến nay	Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng - Nhiệm kỳ 2021 - 2026

2.2. Cuộc họp của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	4/4	100
2	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS Kiểm soát viên chuyên trách kiêm Giám đốc Ban Hành chính - Nhân sự	4/4	100
3	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS không chuyên trách	4/4	100

2.3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông:

Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban. Tham gia đóng góp ý kiến với những nội dung liên quan đến công tác sản xuất kinh doanh như: quản lý vật tư hàng tồn kho, đẩy nhanh quyết toán các công trình XD CB, quy chế tiền lương.

Giám sát hoạt động của HĐQT, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban TGD theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.

BKS đã kiểm tra, giám sát việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban TGD trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.

BKS đã đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC bán niên và cả năm 2023.

Ban Kiểm soát thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023.

2.4. Sự phối hợp giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Các thành viên BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của BKS và Trưởng ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở các nội dung cuộc họp, BKS đã chuẩn bị các ý kiến đóng góp thuộc thẩm quyền, sát với tình hình kinh doanh nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

BKS thường xuyên trao đổi HĐQT, Ban điều hành và các Giám đốc, Phó Giám đốc ban trong Công ty để đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ SXKD của Công ty nhằm đạt các chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua.

Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo quy định của Luật Chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

*** Các hoạt động khác của BKS:**

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty, xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty trong năm 2023, xem xét việc tuân thủ và chấp hành các quy định về đảm bảo an toàn trong sản xuất kinh doanh, các rủi ro tiềm ẩn (nếu có).

2.5. Đào tạo về quản trị công ty:

Trong năm 2023, Công ty không tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty.

3. Các giao dịch và việc thực hiện các quy định về quản trị công ty của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

- ❖ **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** không có
- ❖ **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** không có
- ❖ **Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:**

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, quy chế quản trị, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất.



.... BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 579.640.610.000 đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,0%	100,0%	0,0%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3697333
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : Dawaco@vnn.vn

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2017
 HÌNH
 NGT
 LOAN
 QUẢN
 TRỊ
 ĐÀN
 HẦU

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thùy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

01
SẢN
Y TÍNH
VÀ TƯ
VII
ĐÀ NẴNG
TP.Đ

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 44.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng số 04/NQ-HĐQT ngày 26/12/2023 đã thông qua chủ trương tạm ngưng Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng. Ngày 28/12/2023, Sở kế hoạch đầu tư TP. Đà Nẵng đã xác nhận Công ty tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2024

PHẦN
T
AN



Số: 10/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2024, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Huỳnh Minh Hưng – Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Thanh Kim - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 2896-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

30317
CI
CỘT
KIỂM
CH
VÁI CI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		550.004.966.361	535.856.888.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	66.799.499.032	51.533.756.275
111	1. Tiền		66.799.499.032	41.533.756.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		362.705.964.120	339.908.781.560
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	362.705.964.120	339.908.781.560
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.164.037.149	27.433.591.059
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.813.731.912	14.309.636.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.821.502.922	3.043.291.010
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	17.433.133.559	18.012.820.463
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.904.331.244)	(7.932.157.338)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	40.310.899.069	36.906.822.729
141	1. Hàng tồn kho		40.310.899.069	36.906.822.729
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.024.566.991	80.073.936.992
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	241.579.478	208.502.648
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	32.891.149.249	42.286.673.690
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	19.891.838.264	37.578.760.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.121.163.129.779	1.131.780.041.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	100.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.039.088.326.147	510.953.204.076
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	1.038.767.917.807	510.315.420.732
222	- Nguyên giá		2.499.570.358.508	1.877.565.501.478
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.460.802.440.701)	(1.367.250.080.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	320.408.340	637.783.344
228	- Nguyên giá		9.696.575.951	9.696.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.376.167.611)	(9.058.792.607)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.260.275.460	612.315.961.983
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	73.260.275.460	612.315.961.983
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.814.528.172	8.410.875.845
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	8.814.528.172	8.410.875.845
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.671.168.096.140	1.667.636.930.519

01/12/2023
 II NH
 JGT
 DAN
 UAN
 T
 DAN
 AU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		860.891.507.712	871.084.645.540
310	I. Nợ ngắn hạn		304.518.667.956	283.344.720.572
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	82.941.488.359	60.815.281.702
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	651.868.804	822.454.332
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.946.823.682	8.262.814.904
314	4. Phải trả người lao động	V.15	26.462.958.121	29.433.422.217
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.320.296.950	2.807.996.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	115.886.434.135	129.299.412.249
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	61.929.759.608	46.010.359.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	7.379.038.297	5.892.979.527
330	II. Nợ dài hạn		556.372.839.756	587.739.924.968
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	104.761.271.825	119.827.034.749
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	445.073.763.147	465.387.705.568
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		170.605.362	157.985.229
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.367.199.422	2.367.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		810.276.588.428	796.552.284.979
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	809.458.534.925	795.494.801.176
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.103.023.611	101.823.484.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.721.363.049	105.037.168.603
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		103.721.363.049	105.037.168.603
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		818.053.503	1.057.483.803
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		818.053.503	1.057.483.803
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.671.168.096.140	1.667.636.930.519

01
LÀNH
Y TN
VÀ TL
VI
Đ
Đ
TR. F

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám Đốc



HỒ MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: VND

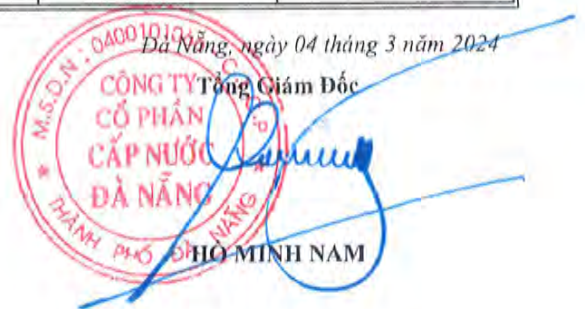
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	596.008.090.946	534.394.103.914
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		596.008.090.946	534.394.103.914
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	340.470.924.932	281.081.412.462
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.537.166.014	253.312.691.452
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	27.240.728.625	23.227.147.258
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	29.950.887.311	19.315.408.450
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.950.386.864	15.146.923.696
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	35.226.417.367	36.237.785.530
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	46.461.739.558	47.363.966.929
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.138.850.403	173.622.677.801
31	12. Thu nhập khác	VI.7	3.048.293.738	2.557.075.007
32	13. Chi phí khác		578.339.798	610.883.639
40	14. Lợi nhuận khác		2.469.953.940	1.946.191.368
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		173.608.804.343	175.568.869.169
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	17.707.166.260	18.367.505.296
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.14	12.620.133	(3.459.630)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		155.889.017.950	157.204.823.503
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		155.889.017.950	157.204.823.503
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.443	2.464
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	2.443	2.464

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: VND

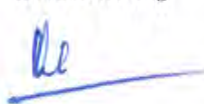
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		173.608.804.343	175.568.869.169
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.11	100.124.901.959	75.712.559.296
03	- Các khoản dự phòng		(27.826.094)	15.946.067
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.417.896)	210.018.677
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(26.501.539.296)	(23.213.456.060)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	29.950.386.864	15.146.923.696
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277.146.309.880	243.440.860.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.005.781.686	30.436.899.632
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.404.076.340)	5.874.509.924
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.249.170.499)	6.665.909.180
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(436.729.157)	9.579.329.086
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.998.504.028)	(14.853.650.696)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.918.291.230)	(12.292.817.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		235.145.320.312	268.851.040.584
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(90.174.038.793)	(348.934.618.528)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(403.113.394.257)	(423.720.108.591)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		380.316.211.697	469.777.768.858
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.998.735.333	23.303.373.383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87.972.486.020)	(279.573.584.878)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	42.646.463.927	205.661.753.518
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(47.041.005.740)	(44.924.329.668)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(127.520.934.201)	(127.520.934.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(131.915.476.014)	33.216.489.650
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		15.257.358.278	22.493.945.356
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.533.756.275	29.030.108.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.384.479	9.702.202
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	66.799.499.032	51.533.756.275

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CD không kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%	0,00%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 519 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2023 là 530 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con

3175
INH
3TY
ANV
AN
TAT
INA
U-T

được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

011
ÁNH
TINH
À TUV
VIỆ
NG
ĐÀ

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 10 năm.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được

ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

03/12
CH
:ON
:MTC
CH
E
/CN

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính sau.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái....

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	28.551.866	17.874.136
Tiền gửi ngân hàng	66.770.947.166	41.515.882.139
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	18.259.525.703	2.000.360
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	13.524.647.480	10.640.639.756
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Đà Nẵng	11.683.317.770	2.162.698.462
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	454.742.251	18.871.489.039
- Các ngân hàng khác	22.848.713.962	9.839.054.522
Tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	5.000.000.000
Cộng	66.799.499.032	51.533.756.275

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	362.705.964.120	339.908.781.560
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	135.000.000.000	74.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	70.000.000.000	66.708.781.560
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	52.144.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	38.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - TTKD Thanh Khê	32.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	54.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.561.964.120	5.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	-	30.000.000.000
Cộng	362.705.964.120	339.908.781.560

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	15.813.731.912	14.309.636.924
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
- Các khách hàng khác	11.723.020.912	10.218.925.924
Cộng	15.813.731.912	14.309.636.924

Tại ngày 31/12/2023, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 5.193.383.403 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.821.502.922	3.043.291.010
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng BETACO	366.818.691	-
Công ty TNHH Kỹ thuật GAU HAI	198.918.388	-
Phan Hữu Luyện	185.000.001	-
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	-	746.677.171
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	-	516.130.488
Các đối tượng khác	1.070.765.842	1.780.483.351
Cộng	1.821.502.922	3.043.291.010

Tại ngày 31/12/2023, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 984.474.759 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn**a. Ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	13.156.341.492	-	10.618.312.933	-
- Lãi dự thu	11.395.512.416	-	9.162.437.467	-
- Tạm ứng	1.760.829.076	-	1.455.875.466	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	763.818.000	-	5.211.928.000	-
- Phải thu khác	3.512.974.067	-	2.182.579.530	-
Cộng	17.433.133.559	-	18.012.820.463	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	-	-	100.000.000	-
Cộng	-	-	100.000.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.218.068.644	7.170.702.198
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	245.093.394	290.786.564
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	348.751.430	339.252.459
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	92.417.777	131.416.117
Số cuối năm	7.904.331.244	7.932.157.338

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.932.157.338	7.916.211.271
Tăng trong năm	-	15.946.067
Giảm trong năm	(27.826.094)	-
Số cuối năm	7.904.331.244	7.932.157.338

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.487.222.453	-	32.219.969.156	-
Công cụ, dụng cụ	366.331.527	-	366.199.405	-
Chi phí SXKD dở dang	2.457.345.089	-	4.320.654.168	-
Cộng	40.310.899.069	-	36.906.822.729	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2023 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2023.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.424.475	62.665.000
Chi phí bảo hiểm	150.155.003	142.150.148
Chi phí trả trước khác	-	3.687.500
Cộng	<u>241.579.478</u>	<u>208.502.648</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	208.502.648	637.838.139
Tăng trong kỳ	818.595.690	776.815.277
Phân bổ trong kỳ	(785.518.860)	(1.206.150.768)
Số dư cuối kỳ	<u>241.579.478</u>	<u>208.502.648</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.060.414.502	4.493.462.594
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	4.754.113.670	3.917.413.251
Cộng	<u>8.814.528.172</u>	<u>8.410.875.845</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	8.410.875.845	17.560.869.440
Tăng trong kỳ	12.019.951.140	12.174.254.594
Phân bổ trong kỳ	(11.616.298.813)	(21.324.248.189)
Số dư cuối kỳ	<u>8.814.528.172</u>	<u>8.410.875.845</u>

175
 NH
 T
 AN
 T
 DAI
 VAL

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	173.562.993.204	141.466.076.534	1.553.825.477.665	7.983.947.404	727.006.671	1.877.565.501.478
Tăng trong năm	16.926.463.215	8.984.257.486	602.491.653.029	413.200.910	414.150.676	629.229.725.316
+ E/tr XDCB hoàn thành	16.491.085.889	8.007.209.944	600.566.271.517	-	-	625.064.567.350
+ Mua sắm trong năm	435.377.326	977.047.542	1.925.381.512	413.200.910	414.150.676	4.165.157.966
Giảm trong năm	(3.348.047.678)	(1.418.219.002)	(2.458.601.606)	-	-	(7.224.868.286)
+ Tháo dỡ do cải tạo, thay thế	(3.348.047.678)	(1.418.219.002)	(2.458.601.606)	-	-	(7.224.868.286)
Số cuối năm	187.141.408.741	149.032.115.018	2.153.858.529.088	8.397.148.314	1.141.157.347	2.499.570.358.508
Khấu hao						
Số đầu năm	153.866.866.977	78.002.461.610	1.129.168.461.698	5.745.690.892	466.599.569	1.367.250.080.746
Tăng trong năm	8.094.647.406	12.291.168.912	79.079.483.747	509.898.262	71.758.928	100.046.957.255
+ KH trong năm	8.094.647.406	12.291.168.912	79.079.483.747	509.898.262	71.758.928	100.046.957.255
Giảm trong năm	(3.321.651.764)	(1.227.364.397)	(1.945.581.139)	-	-	(6.494.597.300)
+ Tháo dỡ do cải tạo, thay thế	(3.321.651.764)	(1.227.364.397)	(1.945.581.139)	-	-	(6.494.597.300)
Số cuối năm	158.639.862.619	89.066.266.125	1.206.302.364.306	6.255.589.154	538.358.497	1.460.802.440.701
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.696.126.227	63.463.614.924	424.657.015.967	2.238.256.512	260.407.102	510.315.420.732
Số cuối năm	28.501.546.122	59.965.848.893	947.556.164.782	2.141.559.160	602.798.850	1.038.767.917.807

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.155.842.036.007 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023 là 802.197.093.022 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	9.004.792.607	9.058.792.607
KH trong năm	-	317.375.004	317.375.004
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	9.322.167.611	9.376.167.611
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	637.783.344	637.783.344
Số cuối năm	-	320.408.340	320.408.340

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 8.427.075.951 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	13.852.173.296	24.491.212.494
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m ³ /ngày lên 420.000 m ³ /ngày	12.700.934.548	201.819.544.825
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ	10.726.470.896	5.109.713.229
- Các công trình khác	35.980.696.720	380.895.491.435
Cộng	73.260.275.460	612.315.961.983

(*) Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2023 là 40.939.253.107 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	82.941.488.359	60.815.281.702
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	32.519.864.930	4.632.898.385
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	18.266.242.690	14.471.354.461
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	9.320.085.799	17.196.588.928
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	5.024.289.838	6.787.017.300
Các đối tượng người bán khác	17.811.005.102	17.727.422.628
Cộng	<u>82.941.488.359</u>	<u>60.815.281.702</u>

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2023 là 0 đồng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	651.868.804	822.454.332
Công ty CP Đầu tư XD&PT Hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Các khách hàng khác	209.171.347	379.756.875
Cộng	<u>651.868.804</u>	<u>822.454.332</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng	42.286.673.690	289.905.912	17.104.428.917	7.964.924.441
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.352.807.404	-	19.609.398.620	-
Thuế thu nhập cá nhân	225.953.250	11.597.212	2.766.290.393	3.250.177.828
Thuế tài nguyên	-	272.198.340	4.456.862.750	4.400.378.590
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.827.674.203	863.595.450	4.005.859.140
Phí và lệ phí	-	5.861.439.237	82.978.509.854	82.382.943.883
Cộng	79.865.434.344	8.262.814.904	127.792.085.984	102.017.283.882
			52.782.987.513	6.946.823.682

Số thuế phải nộp của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Theo đó Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.608.804.343	175.568.869.169
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.031.752.921	17.545.249.407
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.040.183.562	17.545.249.407
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	280.800.000	534.000.000
+ Chi phí xử lý công trình tồn đọng	131.622.560	110.101.011
+ Trích quỹ khoa học và công nghệ	4.000.000.000	-
+ Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.390.355.493	1.491.471.515
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.430.641)	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	(8.430.641)	-
Thu nhập chịu thuế	188.640.557.264	193.114.118.576
- Thu nhập từ ngành nước	176.838.242.858	171.302.587.049
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.564.908.897	6.401.854.646
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
Chuyển lỗ (tại công ty con)	(111.342.072)	(232.919.836)
Thu nhập tính thuế	188.529.215.192	192.881.198.740
- Thu nhập từ ngành nước	176.838.242.858	171.302.587.049
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.453.566.825	6.168.934.810
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	4.000.000.000	-
Thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	184.529.215.192	192.881.198.740
- Thu nhập từ ngành nước	172.838.242.858	171.302.587.049
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.453.566.825	6.168.934.810
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	19.622.018.753	21.445.981.043
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	17.283.824.286	17.130.258.705
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	490.713.365	1.233.786.962
- Chênh lệch chi phí nước thô phải nộp NSNN (20%)	1.847.481.102	3.081.935.376
Thuế TNDN phải nộp trong năm	19.622.018.753	21.445.981.043
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.707.166.260	18.367.505.296
- Thuế TNDN phải nộp hộ Nhà nước đối với phần chênh lệch chi phí mua nước thô nộp NSNN	1.847.481.102	3.081.935.376
- Thuế TNDN của các chứng từ không hợp lệ	54.751.258	-
- Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với phần trích lập / (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	12.620.133	(3.459.629)

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền lương phải trả	26.462.958.121	29.433.422.217
Cộng	<u>26.462.958.121</u>	<u>29.433.422.217</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí tiền điện	1.220.642.166	1.367.336.935
Lãi dự trả	396.793.836	444.911.000
Phí thu hộ tiền nước	210.783.000	262.661.491
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	140.437.850	299.271.910
Chi phí phải trả khác	351.640.098	433.815.305
Cộng	<u>2.320.296.950</u>	<u>2.807.996.641</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	113.186.060.220	125.424.392.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.700.373.915	3.875.020.054
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.653.405.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	1.478.758.926	-
Cộng	<u>115.886.434.135</u>	<u>129.299.412.249</u>

b. Dài hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	96.588.446.164	112.686.446.164
Phải trả các đối tượng khác	8.172.825.661	7.140.588.585
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.172.825.661	7.140.588.585
Cộng	<u>104.761.271.825</u>	<u>119.827.034.749</u>

18. Vay và nợ thuế tài chính

18a. Ngân hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	46.010.359.000	-	46.010.359.000	61.929.759.608	61.929.759.608
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	21.840.400.000	-	21.840.400.000	22.724.800.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	4.512.004.000	-	4.512.004.000	4.512.004.000	4.512.004.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.583.260.000	-	9.583.260.000	9.583.360.000	9.583.360.000
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	10.074.695.000	-	10.074.695.000	25.109.595.608	25.109.595.608
Cộng	46.010.359.000	-	46.010.359.000	61.929.759.608	61.929.759.608

18b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	511.398.064.568	42.646.463.927	47.041.005.740	507.003.522.755
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	175.518.467.666	6.410.000.000	22.061.500.000	159.866.967.666
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	20.999.485.352	-	4.512.004.000	16.487.481.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	92.229.648.997	3.049.146.927	9.583.360.000	85.695.435.924
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	222.650.462.553	33.187.317.000	10.884.141.740	244.953.637.813
Cộng	511.398.064.568	42.646.463.927	47.041.005.740	507.003.522.755
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	46.010.359.000			61.929.759.608
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	465.387.705.568			445.073.763.147



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) **Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)

(ii) **Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 3.220.277.123 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 4.036.699.918 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.9).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)

(iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).
- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

(iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTĐ-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTĐ-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.076.863.297	5.611.954.527
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	302.175.000	281.025.000
Cộng	7.379.038.297	5.892.979.527

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.611.954.527	13.800.000.000	(12.335.091.230)	7.076.863.297
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	281.025.000	604.350.000	(583.200.000)	302.175.000
Cộng	5.892.979.527	14.404.350.000	(12.918.291.230)	7.379.038.297

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873
Tăng trong năm	-	-	36.670.567.404	157.204.823.503	193.875.390.907
Giảm trong năm	-	-	-	(178.553.551.604)	(178.553.551.604)
Số dư tại 31/12/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.037.168.603	795.494.801.176
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.037.168.603	795.494.801.176
Tăng trong năm	-	-	15.279.539.303	155.889.017.950	171.168.557.253
Giảm trong năm	-	-	-	(157.204.823.504)	(157.204.823.504)
Số dư tại 31/12/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	103.721.363.049	809.458.534.925

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100,00	579.640.610.000	100,00	579.640.610.000

20c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	105.037.168.603	126.385.896.704
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	155.889.017.950	63.079.447.465
Phân phối lợi nhuận	157.204.823.504	126.385.896.704
Phân phối lợi nhuận năm trước	105.037.168.603	126.385.896.704
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.800.000.000	13.800.000.000
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	604.350.000	562.050.000
- Chia cổ tức bằng tiền	75.353.279.300	75.353.279.300
- Quỹ đầu tư phát triển	15.279.539.303	36.670.567.404
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	-
Cộng	103.721.363.049	63.079.447.465

20d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	127.520.934.200	127.520.934.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20e. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Tài khoản ngoài bảng – Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	457.209.246	249.972.095

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	591.463.117.486	529.535.649.369
Doanh thu các hoạt động khác	4.544.973.460	4.858.454.545
Cộng	<u>596.008.090.946</u>	<u>534.394.103.914</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	336.941.518.379	277.732.754.050
Giá vốn các hoạt động khác	3.529.406.553	3.348.658.412
Cộng	<u>340.470.924.932</u>	<u>281.081.412.462</u>

01/12/2023
 NH
 TNHH
 TƯ VẤN
 VIỆT
 DAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.231.810.282	23.207.306.422
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.918.343	13.691.198
Doanh thu tài chính khác	-	6.149.638
Cộng	<u>27.240.728.625</u>	<u>23.227.147.258</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	29.950.386.864	15.146.923.696
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	3.944.774.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá	500.447	223.709.875
Cộng	<u>29.950.887.311</u>	<u>19.315.408.450</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.333.411.827	7.643.796.724
Chi phí nhân viên bán hàng	25.011.720.677	23.845.968.681
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	90.000.000	98.499.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.499.285.812	4.649.520.126
Chi phí khác bằng tiền	291.999.051	-
Cộng	<u>35.226.417.367</u>	<u>36.237.785.530</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	333.553.507	355.881.127
Chi phí nhân viên quản lý	24.180.402.416	27.371.614.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.848.750.172	2.868.146.543
Trích lập quỹ khoa học và công nghệ	4.000.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	179.411.057	15.946.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.951.999.159	2.604.945.035
Chi phí bằng tiền khác	11.967.623.247	14.147.433.872
Cộng	<u>46.461.739.558</u>	<u>47.363.966.929</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	2.943.427.998	2.491.918.744
Thu nhập khác	104.865.740	65.156.263
Cộng	3.048.293.738	2.557.075.007

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
GTCL của tài sản cố định thanh lý	413.587.182	93.678.396
Xử lý công trình tồn đọng	128.615.287	110.101.011
Phạt vi phạm hành chính	-	406.866.544
Chi phí khác	36.137.329	237.688
Cộng	578.339.798	610.883.639

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155.889.017.950	157.204.823.503
- Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(14.283.785.483)	(14.404.350.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.283.785.483)	(14.404.350.000)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	141.605.232.467	142.800.473.503
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	2.443	2.464

(*) Điều chỉnh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2023. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của cho năm tài chính 2022 là 2.464 đồng/cổ phiếu thay vì 2.520 đồng/cổ phiếu như đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	57.964.061	57.964.061

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	141.605.232.467	142.800.473.503
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	<u>2.443</u>	<u>2.464</u>

(*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.761.605.655	57.312.073.345
Chi phí nhân công	111.428.581.467	114.819.007.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.124.901.959	75.712.559.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.536.937.371	101.702.416.851
Chi phí khác	37.002.033.455	24.343.024.295
Cộng	<u>426.854.059.907</u>	<u>373.889.081.677</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.646.463.927	205.661.753.518
Cộng	<u>42.646.463.927</u>	<u>205.661.753.518</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc các khoản vay theo kế ước thông thường	47.041.005.740	44.924.329.668
Cộng	<u>47.041.005.740</u>	<u>44.924.329.668</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VND)****1. Các bên liên quan****1.a Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

1.b Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	9.237.405.509	15.409.495.845
- Chia cổ tức	76.613.277.400	76.613.277.400
- Thanh toán tiền tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	837.000.000	-

1c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	89.698.099.864	90.535.834.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	7.389.960.356	18.790.557.331
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	112.686.446.164	128.784.446.164

(*) Công ty CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Công ty sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Công ty sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

1.d Tiền lương, thù lao của Ban điều hành

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	927.936.000	-	927.936.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	773.280.000	-	773.280.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	541.296.000	-	541.296.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	876.384.000	-	876.384.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	824.832.000	-	824.832.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	773.280.000	-	773.280.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	773.280.000	-	773.280.000
Tổng cộng			5.490.288.000	280.800.000	5.771.088.000

5-
HAI
YT
VA
VY
N
AM
IP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	648.000.000	-	648.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	453.600.000	-	453.600.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	66.000.000	66.000.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	234.000.000	4.834.800.000

1.e Các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLDH	432.112.500	554.087.500
Cổ tức	81.620.000	81.620.000
Cộng	513.732.500	635.707.500

2. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 được ban hành kèm theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2023 là 802.197.093.022 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2023 là 40.939.253.107 đồng.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

3-0)
IÁNH
Y TINI
Á TUI
VIỆ
NG
ĐÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng số 04/NQ-HĐQT ngày 26/12/2023 đã thông qua chủ trương tạm ngưng Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng. Ngày 28/12/2023, Sở kế hoạch đầu tư TP. Đà Nẵng đã xác nhận Công ty tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024



PHẠM HỒNG MINH

Người lập biểu



PHAN THỊNH

Kế toán trưởng



HỒ MINH NAM

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC *[Handwritten Signature]*



HỒ MINH NAM

